

Số: /2026/TT-BGDĐT

Hà Nội, ngày tháng năm 2026

DỰ THẢO 2

THÔNG TƯ

Ban hành Chuẩn cơ sở giáo dục đại học

Căn cứ Luật Giáo dục số 43/2019/QH14 ngày 14 tháng 6 năm 2019 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 123/2025/QH15 ngày 10 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Luật Giáo dục đại học số 125/2025/QH15 ngày 10 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 37/2025/NĐ-CP ngày 26 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Giáo dục Đại học;

Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Thông tư ban hành Chuẩn cơ sở giáo dục đại học.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Thông tư này quy định về Chuẩn cơ sở giáo dục đại học, bao gồm các điều kiện bảo đảm chất lượng, chỉ số hoạt động chung và chỉ số đặc thù đối với một số lĩnh vực đào tạo của cơ sở giáo dục đại học; hướng dẫn việc áp dụng, đánh giá mức độ đáp ứng Chuẩn cơ sở giáo dục đại học.

2. Chuẩn cơ sở giáo dục đại học là yêu cầu tối thiểu về điều kiện bảo đảm chất lượng, được rà soát và cập nhật định kỳ nhằm tiệm cận chuẩn khu vực và quốc tế.

3. Thông tư này áp dụng đối với các cơ sở giáo dục đại học; các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

1. *Người học* là người đang học tập và nghiên cứu khoa học tại cơ sở giáo dục đại học, gồm sinh viên của chương trình đào tạo đại học (bao gồm cả chương trình đào tạo chuyên sâu của một số ngành, lĩnh vực đặc thù cấp văn bằng theo quy định của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo); học viên của chương trình đào tạo thạc sĩ hoặc chương trình đào tạo cấp văn bằng trình độ tương đương thạc sĩ (sau đây gọi chung là học viên cao học); nghiên cứu sinh của chương trình đào tạo tiến sĩ hoặc chương trình đào tạo cấp văn bằng trình độ tương đương tiến sĩ

(sau đây gọi chung là nghiên cứu sinh). Người học chính quy là những người học theo hình thức chính quy tại cơ sở giáo dục đại học.

Đối với Lĩnh vực Sức khỏe, người học bao gồm người học các chương trình đào tạo bác sĩ nội trú, chuyên khoa cấp I, chuyên khoa cấp II và các chương trình đào tạo trình độ tương đương theo quy định của pháp luật.

2. *Số người học quy đổi* là số người học được quy đổi bằng cách nhân với một hệ số quy định theo trình độ, lĩnh vực, phương thức và hình thức đào tạo. Số người học chính quy quy đổi là số người học chính quy được quy đổi bằng cách nhân với một hệ số quy định theo trình độ và lĩnh vực đào tạo.

3. *Người tốt nghiệp* là những người đủ điều kiện được cơ sở giáo dục đại học cấp bằng tốt nghiệp hoặc đã được cơ sở giáo dục đại học cấp bằng tốt nghiệp trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ. Người tốt nghiệp đại học là những người tốt nghiệp chương trình đào tạo trình độ đại học (bao gồm cả chương trình đào tạo chuyên sâu của một số ngành, lĩnh vực đặc thù cấp văn bằng theo quy định của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo).

4. *Giảng viên* là người giảng dạy tại cơ sở giáo dục đại học được tham gia xác định số lượng tuyển sinh trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ theo quy định về việc xác định số lượng tuyển sinh đại học, thạc sĩ, tiến sĩ và số lượng tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

5. *Giảng viên cơ hữu trong độ tuổi lao động* là giảng viên cơ hữu chưa quá tuổi nghỉ hưu tính cả thời gian kéo dài đối với giảng viên cao cấp, phó giáo sư, giáo sư theo quy định của pháp luật. Độ tuổi lao động của giảng viên cơ hữu trong cơ sở giáo dục đại học tư thục được tính như quy định đối với giảng viên cơ hữu trong cơ sở giáo dục đại học công lập.

6. *Diện tích đất của cơ sở giáo dục đại học* là tổng diện tích đất sử dụng ổn định lâu dài theo quy định của pháp luật, đất sử dụng có thời hạn thuộc quyền sử dụng hợp pháp của cơ sở giáo dục đại học hoặc thuộc quyền sở hữu của cơ quan chủ quản nhưng được cơ quan chủ quản quyết định giao quyền sử dụng hợp pháp cho cơ sở giáo dục đại học để phục vụ mục đích hoạt động giáo dục đại học tại địa phương nơi cơ sở giáo dục đại học có trụ sở hoặc phân hiệu.

7. *Diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo* là tổng diện tích sàn xây dựng thuộc quyền sở hữu của cơ sở giáo dục đại học hoặc thuộc quyền sở hữu của cơ quan chủ quản nhưng được cơ quan chủ quản quyết định giao quyền sử dụng hợp pháp cho cơ sở giáo dục đại học để phục vụ trực tiếp các hoạt động đào tạo. Diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo bao gồm diện tích sử dụng của:

a) Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng; phòng kỹ thuật, phòng thu; phòng thí nghiệm, thực nghiệm, thực hành, thực tập, luyện tập; thư viện, trung tâm học liệu; công trình huấn luyện, giảng dạy thể thao đáp ứng Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia (QCVN) và Tiêu chuẩn Quốc gia (TCVN) về thiết kế công trình ngành thể thao;

b) Phòng làm việc của cán bộ quản lý, giảng viên, nhân viên, học viên cao học, nghiên cứu sinh và các diện tích khác có công năng phục vụ giảng dạy, học

tập, rèn luyện, nghiên cứu (không bao gồm diện tích công trình dịch vụ sinh hoạt hoặc dịch vụ kinh doanh, cho thuê).

8. *Trường đào tạo ngành đặc thù* là trường đại học, học viện đào tạo các ngành thuộc lĩnh vực nghệ thuật, nhóm ngành ngôn ngữ, văn học và văn hóa nước ngoài, nhóm ngành thể dục, thể thao với quy mô đào tạo các ngành này chiếm ít nhất 70% tổng quy mô đào tạo toàn trường.

9. *HEMIS (Higher Education Management Information System)* là hệ thống cơ sở dữ liệu chuyên ngành về giáo dục đại học do Bộ Giáo dục và Đào tạo xây dựng và quản lý thống nhất.

10. *Hình thức, phương thức tổ chức đào tạo* gồm:

a) Đào tạo chính quy thực hiện tập trung toàn thời gian được quy định tại Luật Giáo dục đại học số 125/2025/QH15;

b) Đào tạo thường xuyên thực hiện theo thời gian linh hoạt được quy định tại Luật Giáo dục đại học số 125/2025/QH15 gồm hai phương thức:

- Kết hợp giữa trực tiếp và từ xa là phương thức tổ chức đào tạo trong đó đào tạo trực tiếp chiếm tối thiểu trên 50,0% tổng khối lượng học tập của chương trình đào tạo;

- Đào tạo từ xa là phương thức tổ chức đào tạo có 50,0% tổng khối lượng học tập của chương trình đào tạo trở lên được thực hiện chủ yếu thông qua các phương tiện công nghệ thông tin và truyền thông theo một hoặc kết hợp giữa phương thức tổ chức đào tạo từ xa mạng máy tính, viễn thông, thư tín, phát thanh - truyền hình; đáp ứng các yêu cầu bảo đảm chất lượng đào tạo từ xa.

Điều 3. Mục đích sử dụng Chuẩn cơ sở giáo dục đại học

1. Quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục đại học; đầu tư phát triển cơ sở giáo dục đại học trọng điểm, chất lượng cao đạt chuẩn quốc tế và đánh giá chất lượng cơ sở giáo dục đại học; cấp phép hoặc thu hồi cấp phép hoạt động và đình chỉ tuyển sinh đối với các cơ sở không đáp ứng điều kiện theo quy định của pháp luật.

2. Thúc đẩy tự chủ đại học, nâng cao chất lượng cơ sở giáo dục đại học thông qua việc tăng cường tính minh bạch, công khai các điều kiện bảo đảm chất lượng của các cơ sở giáo dục đại học.

3. Làm căn cứ để cơ sở giáo dục đại học tự đánh giá, giám sát và thực hiện trách nhiệm giải trình của cơ sở giáo dục đại học về các điều kiện bảo đảm chất lượng và kết quả hoạt động trước cơ quan quản lý và xã hội.

Điều 4. Nguyên tắc áp dụng và đánh giá mức độ đáp ứng chuẩn

1. Chuẩn cơ sở giáo dục đại học được áp dụng thống nhất trong toàn hệ thống giáo dục đại học.

2. Việc đánh giá mức độ đáp ứng Chuẩn cơ sở giáo dục đại học được thực hiện trên cơ sở dữ liệu và minh chứng.

3. Dữ liệu phục vụ đánh giá phải bảo đảm tính hệ thống, đầy đủ, chính xác, khách quan và được kết nối, chia sẻ thông qua Hệ thống cơ sở dữ liệu chuyên ngành về giáo dục đại học.

Điều 5. Cập nhật và khai thác dữ liệu

1. Dữ liệu phục vụ xác định mức độ đáp ứng chuẩn cơ sở giáo dục đại học được cập nhật vào cơ sở dữ liệu chuyên ngành về giáo dục đại học.

2. Cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục đại học theo thẩm quyền khai thác dữ liệu trên cơ sở dữ liệu chuyên ngành về giáo dục đại học để phục vụ công tác quản lý.

3. Trường hợp cơ sở dữ liệu chuyên ngành về giáo dục đại học chưa đáp ứng yêu cầu cập nhật theo quy định, cơ sở giáo dục đại học thực hiện thu thập, tổng hợp, lưu trữ dữ liệu; cung cấp, báo cáo dữ liệu theo quy định và khi có yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền, bảo đảm phục vụ việc đánh giá mức độ đáp ứng chuẩn và sẵn sàng cập nhật khi cơ sở dữ liệu chuyên ngành về giáo dục đại học được vận hành, kết nối, liên thông.

Chương II

CHUẨN CƠ SỞ GIÁO DỤC ĐẠI HỌC

Điều 6. Các tiêu chuẩn, tiêu chí

Các tiêu chuẩn và tiêu chí của chuẩn cơ sở giáo dục đại học gồm:

1. Tiêu chuẩn 1: Tổ chức và quản trị

Cơ sở giáo dục đại học có tổ chức bộ máy ổn định, hệ thống quản trị hiệu quả, minh bạch.

a) *Tiêu chí 1.1.* Hệ thống văn bản quy chế, quy định quản trị nội bộ được ban hành đầy đủ, đúng thẩm quyền theo quy định của Luật Giáo dục đại học và các quy định pháp luật có liên quan.

b) *Tiêu chí 1.2.* Sứ mạng, chiến lược phát triển của cơ sở giáo dục đại học được ban hành, triển khai và giám sát hiệu quả qua bộ chỉ số hoạt động chính, bảo đảm hằng năm có ít nhất 50% các chỉ số hoạt động chính được cải thiện.

c) *Tiêu chí 1.3.* Dữ liệu quản lý về người học, các điều kiện bảo đảm chất lượng và kết quả hoạt động của cơ sở giáo dục đại học được kết nối liên thông, cập nhật đầy đủ, chính xác, kịp thời và nhất quán trên hệ thống HEMIS.

2. Tiêu chuẩn 2: Giảng viên

Cơ sở giáo dục đại học có đội ngũ giảng viên đáp ứng yêu cầu về số lượng, trình độ và quỹ thời gian để bảo đảm chất lượng giảng dạy và nghiên cứu.

a) *Tiêu chí 2.1.* Tỷ lệ người học quy đổi theo trình độ, lĩnh vực và hình thức đào tạo trên giảng viên quy đổi không lớn hơn 40.

b) *Tiêu chí 2.2.* Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trong độ tuổi lao động trên giảng viên không thấp hơn 70%.

c) *Tiêu chí 2.3.* Tỷ lệ giảng viên có trình độ tiến sĩ:

- Không thấp hơn 20% và từ năm 2030 không thấp hơn 30% đối với cơ sở giáo dục đại học không đào tạo tiến sĩ; không thấp hơn 5% và từ năm 2030 không thấp hơn 10% đối với các trường đào tạo ngành đặc thù không đào tạo tiến sĩ;

- Không thấp hơn 40% và từ năm 2030 không thấp hơn 50% đối với cơ sở giáo dục đại học có đào tạo tiến sĩ; không thấp hơn 10% và từ năm 2030 không thấp hơn 15% đối với các trường đào tạo ngành đặc thù có đào tạo tiến sĩ.

3. Tiêu chuẩn 3: Cơ sở vật chất

Cơ sở giáo dục đại học có khuôn viên, cơ sở vật chất, hệ thống thông tin và học liệu đáp ứng yêu cầu bảo đảm chất lượng giảng dạy, học tập và nghiên cứu.

a) *Tiêu chí 3.1.* Từ năm 2030, diện tích đất (có hệ số theo vị trí khuôn viên) tính bình quân trên một người học chính quy quy đổi theo trình độ và lĩnh vực đào tạo không nhỏ hơn 25 m².

b) *Tiêu chí 3.2.* Diện tích sàn xây dựng phục vụ đào tạo trên số người học chính quy quy đổi theo trình độ và lĩnh vực đào tạo không nhỏ hơn 2,8 m²; ít nhất 70% giảng viên được bố trí chỗ làm việc riêng biệt.

c) *Tiêu chí 3.3.* Hệ thống thư viện và học liệu phục vụ hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và học tập của người học; bảo đảm độ phủ học liệu của các chương trình đào tạo đang triển khai đạt 100% và tỷ lệ giảng viên, người học tiếp cận, khai thác, sử dụng học liệu theo phương thức trực tiếp hoặc trực tuyến đạt tối thiểu 60%.

d) *Tiêu chí 3.4.* Hệ thống học tập số phục vụ hoạt động đào tạo; bảo đảm 100% giảng viên và người học được cấp tài khoản truy cập hợp lệ và tối thiểu 90% người học có phát sinh hoạt động học tập trên hệ thống học tập số trong năm học.

4. Tiêu chuẩn 4: Tài chính

Cơ sở giáo dục đại học duy trì được cân đối tài chính, hiệu quả hoạt động và khả năng phát triển bền vững.

a) *Tiêu chí 4.1.* Biên độ hoạt động, được xác định bằng chênh lệch thu chi trên tổng thu, tính trung bình 3 năm gần nhất không âm.

b) *Tiêu chí 4.2* Cơ sở giáo dục đại học bảo đảm duy trì tăng trưởng tài chính ổn định, bền vững và đa dạng hóa nguồn thu phục vụ hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học, đổi mới sáng tạo và phát triển cơ sở giáo dục đại học. Tốc độ tăng trưởng bình quân không âm trong giai đoạn 03 năm liên kề.

5. Tiêu chuẩn 5: Tuyển sinh và đào tạo

Cơ sở giáo dục đại học duy trì được chất lượng và hiệu quả về tuyển sinh, đào tạo và hỗ trợ người học.

a) *Tiêu chí 5.1.* Tỷ lệ nhập học trên số chỉ tiêu công bố trong kế hoạch tuyển sinh hằng năm, tính trung bình 3 năm gần nhất không thấp hơn 50%; quy mô đào tạo không sụt giảm quá 30% so với 3 năm trước, trừ trường hợp việc giảm quy

mô nằm trong định hướng phát triển của cơ sở giáo dục đại học đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt hoặc đã được công bố công khai trước đó ít nhất 02 năm.

b) Tiêu chí 5.2. Tỷ lệ thôi học, được xác định bằng tỷ lệ người học chưa tốt nghiệp mà không tiếp tục theo học hằng năm, không cao hơn 10% và riêng đối với người học năm đầu không cao hơn 15%.

c) Tiêu chí 5.3. Tỷ lệ tốt nghiệp được xác định bằng tỷ lệ người học hoàn thành chương trình đào tạo trong thời gian không vượt quá 1,5 lần thời gian đào tạo chuẩn, không thấp hơn 60%; tỷ lệ tốt nghiệp đúng hạn, được xác định bằng tỷ lệ người học hoàn thành chương trình đào tạo trong thời gian không vượt quá thời gian đào tạo chuẩn, không thấp hơn 40%

d) Tiêu chí 5.4. Tỷ lệ người học hài lòng với giảng viên về chất lượng và hiệu quả giảng dạy không thấp hơn 70%; tỷ lệ người tốt nghiệp hài lòng tổng thể về quá trình học tập và trải nghiệm không thấp hơn 70%.

đ) Tiêu chí 5.5. Tỷ lệ người tốt nghiệp đại học có việc làm phù hợp với trình độ chuyên môn được đào tạo, tự tạo việc làm hoặc học tiếp trình độ cao hơn trong thời gian 12 tháng sau khi tốt nghiệp, không thấp hơn 70%.

6. Tiêu chuẩn 6: Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo

Cơ sở giáo dục đại học có năng lực nghiên cứu và đổi mới sáng tạo, thể hiện qua nguồn thu từ các hoạt động này và kết quả công bố khoa học.

a) Tiêu chí 6.1. Tỷ trọng thu từ các hoạt động khoa học và công nghệ trên tổng thu của cơ sở giáo dục đại học có đào tạo tiến sĩ (có tính trọng số theo lĩnh vực), tính trung bình trong 3 năm gần nhất không thấp hơn 5%.

b) Tiêu chí 6.2. Số lượng công bố khoa học và công nghệ tính bình quân trên một giảng viên không thấp hơn 0,3 bài/năm; riêng đối với cơ sở giáo dục đại học có đào tạo tiến sĩ không phải trường đào tạo ngành đặc thù không thấp hơn 0,6 bài/năm, trong đó số bài trong danh mục Web of Science hoặc Scopus (có tính trọng số theo lĩnh vực) không thấp hơn 0,3 bài/năm. Riêng các cơ sở giáo dục đại học thuộc Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, danh mục Web of Science hoặc Scopus được thay thế bằng danh mục Tạp chí khoa học Việt Nam loại 1.

7. Đối với cơ sở giáo dục đại học đào tạo Lĩnh vực Pháp luật, Lĩnh vực Sức khỏe và các lĩnh vực đặc thù khác, ngoài việc đáp ứng các tiêu chuẩn, tiêu chí chung quy định tại Điều này, còn phải đáp ứng các chỉ số đặc thù tương ứng quy định tại các Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 7. Chỉ số và phương pháp xác định

1. Các chỉ số sử dụng để xác định mức độ đáp ứng các tiêu chuẩn, tiêu chí quy định tại Điều 6 của Thông tư này được quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư.

2. Chỉ số đặc thù đối với cơ sở giáo dục đại học đào tạo Lĩnh vực Pháp luật được quy định tại Phụ lục II; chỉ số đặc thù đối với cơ sở giáo dục đại học đào tạo Lĩnh vực Sức khỏe được quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Phụ lục I, Phụ lục II và Phụ lục III quy định nội dung chỉ số, phương pháp xác định, nguồn dữ liệu và mức yêu cầu đối với từng chỉ số.

Chương III

HƯỚNG DẪN ÁP DỤNG VÀ ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ ĐÁP ỨNG CHUẨN CƠ SỞ GIÁO DỤC ĐẠI HỌC

Điều 8. Nguồn dữ liệu sử dụng để xác định các chỉ số đánh giá

Dữ liệu sử dụng để xác định và đánh giá các chỉ số của Chuẩn cơ sở giáo dục đại học do cơ sở giáo dục đại học cập nhật và đồng bộ dữ liệu từ các hệ thống quản trị nội bộ lên Hệ thống HEMIS phải bảo đảm tính chính xác, khách quan, có thể kiểm chứng và được thu thập từ các nguồn hệ thống chính thức sau:

1. Hệ thống HEMIS của Bộ Giáo dục và Đào tạo;
2. Hệ thống quản trị số tập trung của cơ sở giáo dục đại học (bao gồm hệ thống quản lý nhân sự, quản lý tài chính, và quản lý đào tạo);
3. Hệ thống quản lý học tập (LMS) và hệ thống hỗ trợ đào tạo trực tuyến của cơ sở giáo dục đại học;
4. Hệ thống thư viện số và hệ thống quản lý khai thác, truy cập tài nguyên số của cơ sở giáo dục đại học;
5. Các kết quả khảo sát, báo cáo kiểm toán, và báo cáo công khai thường niên đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt hoặc xác thực.

Điều 9. Áp dụng Chuẩn cơ sở giáo dục đại học

1. Các tiêu chuẩn, tiêu chí được áp dụng đầy đủ cho các cơ sở giáo dục đại học, trừ các trường hợp sau được áp dụng một phần:

a) Đối với các cơ sở giáo dục đại học mới thành lập, chưa thực hiện tuyển sinh: Chỉ áp dụng các tiêu chuẩn 1, 2 và 3, trừ các tiêu chí 3.4, trong đó số liệu về quy mô tuyển sinh và đào tạo là dự kiến.

b) Đối với các cơ sở giáo dục đại học mới đi vào hoạt động, chưa có khóa sinh viên tốt nghiệp: Chỉ áp dụng các tiêu chuẩn 1, 2 và 3.

c) Đối với các cơ sở giáo dục đại học thuộc Bộ Quốc phòng, Bộ Công an: Không áp dụng tiêu chuẩn 4, các tiêu chí 1.1 và 6.1.

d) Đối với các cơ sở giáo dục đại học lĩnh vực Nghệ thuật: Không áp dụng tiêu chí 6.2

đ) Đối với cơ sở giáo dục đại học có thời gian hoạt động dưới 10 năm: Không áp dụng tiêu chí 4.1.

2. Đối với phân hiệu của các cơ sở giáo dục đại học: Áp dụng các tiêu chuẩn 3 và 5.

3. Đối với các đại học có trường đại học thành viên:

Đối với đại học vùng, đại học quốc gia và cơ sở giáo dục đại học có trường đại học thành viên, các tiêu chuẩn, tiêu chí được áp dụng đối với cả cấp đại học và từng trường thành viên theo phạm vi đánh giá. Dữ liệu về nguồn lực dùng chung, bao gồm đội ngũ giảng viên, cơ sở vật chất, tài chính và nguồn lực đào tạo khác, được phân bổ theo mức độ sử dụng thực tế, bảo đảm không tính trùng trong cùng kỳ đánh giá. Việc hợp nhất dữ liệu toàn hệ thống không làm thay đổi trách nhiệm đáp ứng chuẩn của từng trường thành viên, phân hiệu hoặc đơn vị đào tạo theo phạm vi đánh giá.

4. Đối với cơ sở giáo dục đại học đào tạo Lĩnh vực Pháp luật, Lĩnh vực Sức khỏe, các chỉ số đặc thù tại Phụ lục II và Phụ lục III được áp dụng đối với chương trình đào tạo, đơn vị đào tạo hoặc cơ sở giáo dục đại học theo phạm vi đánh giá tương ứng. Trường hợp cơ sở giáo dục đại học đào tạo nhiều lĩnh vực, chỉ số đặc thù được áp dụng đối với lĩnh vực đào tạo tương ứng, không áp dụng chung cho toàn bộ cơ sở nếu lĩnh vực đó không thuộc phạm vi đánh giá.

Điều 10. Xác định kết quả đánh giá theo chuẩn cơ sở giáo dục đại học

1. Kết quả đánh giá cơ sở giáo dục đại học được xác định đối với từng tiêu chuẩn, tiêu chí và chỉ số hoạt động theo mức yêu cầu quy định tại Thông tư này. Kết quả đánh giá các tiêu chuẩn, tiêu chí và chỉ số hoạt động là căn cứ để cơ quan có thẩm quyền xem xét, quyết định hoặc thực hiện các nội dung quản lý nhà nước theo quy định của pháp luật.

2. Việc áp dụng các biện pháp quản lý, đầu tư phát triển, kiểm định chất lượng, mở chương trình đào tạo, tuyển sinh và các nội dung quản lý nhà nước khác đối với cơ sở giáo dục đại học được thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan và kết quả đánh giá quy định tại Thông tư này.

Điều 11. Tự đánh giá mức độ đáp ứng chuẩn cơ sở giáo dục đại học

1. Cơ sở giáo dục đại học thực hiện tự đánh giá mức độ đáp ứng chuẩn cơ sở giáo dục đại học hằng năm trên cơ sở dữ liệu đã cập nhật theo quy định tại Điều 5 của Thông tư này.

2. Dữ liệu tự đánh giá được chốt tại thời điểm ngày 31 tháng 12 của năm báo cáo. Báo cáo kết quả tự đánh giá được hoàn thiện chậm nhất vào ngày 31 tháng 3 của năm sau liền kề.

3. Cơ sở giáo dục đại học thực hiện công bố kết quả tự đánh giá và chịu trách nhiệm về kết quả công bố.

4. Cơ sở giáo dục đại học có trách nhiệm giải trình với cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền và các bên có liên quan; đồng thời thực hiện rà soát, cải tiến nhằm duy trì và nâng cao mức độ đáp ứng chuẩn cơ sở giáo dục đại học.

5. Bộ Giáo dục và Đào tạo có thể thực hiện hậu kiểm, đối sánh, kiểm tra xác suất hoặc yêu cầu cung cấp minh chứng đối với dữ liệu tự đánh giá của cơ sở giáo dục đại học.

6. Trường hợp phát hiện kê khai không trung thực, cơ sở giáo dục đại học phải thực hiện điều chỉnh, công khai lại kết quả và chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật.

Điều 12. Rà soát, cập nhật chuẩn cơ sở giáo dục đại học

1. Chuẩn cơ sở giáo dục đại học được rà soát, cập nhật định kỳ 05 năm một lần, bảo đảm tiệm cận và từng bước hội nhập với chuẩn khu vực và quốc tế.
2. Trường hợp cần thiết, Bộ Giáo dục và Đào tạo xem xét quyết định việc rà soát, cập nhật trước thời hạn.

Chương IV TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 13. Trách nhiệm của các bên

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo
 - a) Hướng dẫn các cơ sở giáo dục đại học cung cấp, cập nhật dữ liệu phục vụ việc xác định các chỉ số và đánh giá mức độ đáp ứng các tiêu chí của Chuẩn cơ sở giáo dục đại học vào hệ thống cơ sở dữ liệu chuyên ngành về giáo dục đại học;
 - b) Công bố kết quả thực hiện Chuẩn cơ sở giáo dục đại học của các cơ sở giáo dục đại học trước ngày 30 tháng 6 hằng năm.
2. Cơ sở giáo dục đại học
 - a) Cung cấp, cập nhật đầy đủ, chính xác và nhất quán số liệu phục vụ việc xác định các chỉ số và đánh giá mức độ đáp ứng các tiêu chí của Chuẩn cơ sở giáo dục đại học vào hệ thống cơ sở dữ liệu về giáo dục đại học. Thời điểm chốt số liệu là ngày 31 tháng 12 hằng năm; đối với số liệu về tài chính, thời điểm chốt số liệu là ngày 31 tháng 3 của năm tiếp theo.
 - b) Thực hiện các biện pháp cần thiết để thường xuyên giám sát, cải tiến chất lượng và hiệu quả hoạt động giáo dục đại học, bảo đảm đạt được tất cả tiêu chuẩn, tiêu chí của Chuẩn cơ sở giáo dục đại học thuộc phạm vi áp dụng cho cơ sở giáo dục đại học từ năm đầu tiên sau khi Thông tư có hiệu lực thi hành.
 - c) Thực hiện trách nhiệm giải trình đối với người học, cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền và các bên có liên quan về chất lượng và hiệu quả hoạt động giáo dục đại học thông qua kết quả thực hiện Chuẩn cơ sở giáo dục đại học.

Điều 14. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày tháng 8 năm 2026.
2. Bãi bỏ Thông tư số 01/2024/TT-BGDĐT ngày 05 tháng 02 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định chuẩn quốc gia đối với cơ sở giáo dục đại học.

3. Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Giáo dục Đại học, thủ trưởng các đơn vị có liên quan thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo; hiệu trưởng, giám đốc cơ sở giáo dục đại học, người đứng đầu các tổ chức và cá nhân liên quan khác chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Ủy ban VHGD của Quốc hội;
- Ban Tuyên giáo Trung ương;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Cục KTVBQPPL (Bộ Tư pháp);
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Bộ trưởng Bộ GDĐT;
- Như khoản 3 Điều 4;
- Công báo;
- Cổng Thông tin điện tử của Chính phủ;
- Cổng Thông tin điện tử của Bộ GDĐT;
- Lưu: VT, PC, GDDH.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Lê Quân

DỰ THẢO

PHỤ LỤC I. HƯỚNG DẪN XÁC ĐỊNH CÁC CHỈ SỐ ĐÁNH GIÁ

(Kèm theo Thông tư số /2026/TT-BGDĐT ngày tháng năm 2026
của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

I. CÁC TỪ VIẾT TẮT

ĐH	Đại học
GDDH	Giáo dục đại học
GV	Giảng viên
GVCH	Giảng viên cơ hữu
GS	Giáo sư
HEMIS	Higher Education Management Information System
HVCH	Học viên cao học
NCS	Nghiên cứu sinh
PGS	Phó giáo sư
SVĐH	Sinh viên đại học
KPI	Chỉ số đánh giá hiệu quả công việc
ĐTCQ	Đào tạo chính quy
TXTT	Đào tạo từ xa
ĐTKH	Đào tạo kết hợp giữa trực tiếp và từ xa

II. BẢNG TỔNG HỢP CÁC CHỈ SỐ

Tiêu chuẩn	Tiêu chí	Chỉ số	Yêu cầu (*)
1. Tổ chức và quản trị	1.1	Tỷ lệ nội dung quản trị nội bộ được quy định bằng văn bản	100%
	1.2	Tỷ lệ các chỉ số hoạt động chính được cải thiện	$\geq 50\%$
	1.3	Mức độ cập nhật dữ liệu quản lý trên HEMIS	100%
2. Giảng viên	2.1	Tỷ lệ người học trên giảng viên	$\leq 40:1$
	2.2	Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trong độ tuổi lao động	$\geq 70\%$
	2.3	Tỷ lệ giảng viên có trình độ tiến sĩ	
		- Đối với cơ sở GDDH không đào tạo tiến sĩ	$\geq 20\%$ (30%)
		- Đối với cơ sở GDDH có đào tạo tiến sĩ không phải trường đào tạo ngành đặc thù	$\geq 40\%$ (50%)
		- Đối với trường đào tạo ngành đặc thù không đào tạo tiến sĩ	$\geq 5\%$ (10%)
		- Đối với trường đào tạo ngành đặc thù có	$\geq 10\%$ (15%)

Tiêu chuẩn	Tiêu chí	Chỉ số	Yêu cầu (*)
		đào tạo tiến sĩ	
3. Cơ sở vật chất	3.1	Diện tích đất trên người học (m ²)	(≥ 25)
	3.2	Diện tích sàn trên người học (m ²)	≥ 2,8
		Tỷ lệ giảng viên có chỗ làm việc riêng biệt	≥ 70%
	3.3	Độ phủ học liệu của chương trình đào tạo (bản in hoặc bản số)	100%
		Tỷ lệ sử dụng học liệu	≥ 60%
	3.4	Tỷ lệ giảng viên và người học được cấp tài khoản truy cập hệ thống học tập số	100%
		Tỷ lệ người học sử dụng hệ thống học tập số	≥ 90%
4. Tài chính	4.1	Biên độ hoạt động trung bình 3 năm	≥ 0
	4.2	Chỉ số tăng trưởng bền vững	≥ 0
5. Tuyển sinh và đào tạo	5.1	Tỷ lệ nhập học trung bình 3 năm	≥ 50%
		Tỉ số tăng giảm quy mô đào tạo 3 năm	> -30%
	5.2	Tỷ lệ thôi học	≤10%
		Tỷ lệ thôi học năm đầu	≤ 15%
	5.3	Tỷ lệ tốt nghiệp	≥ 60%
		Tỷ lệ tốt nghiệp đúng hạn	≥ 40%
	5.4	Tỷ lệ người học hài lòng với giảng viên	≥ 70%
		Tỷ lệ người tốt nghiệp hài lòng tổng thể	≥ 70%
5.5	Tỷ lệ người tốt nghiệp có việc làm	≥ 70%	
6. Khoa học, Công nghệ và đổi mới sáng tạo	6.1	Tỉ trọng thu khoa học - công nghệ (chỉ áp dụng đối với cơ sở GDDH có đào tạo tiến sĩ không phải trường đào tạo ngành đặc thù)	≥ 5%
	6.2	1. Số công bố trên giảng viên - Đối với cơ sở GDDH có đào tạo tiến sĩ không phải trường đào tạo ngành đặc thù	≥ 0,3 ≥ 0,6
		2. Số công bố WoS, Scopus trên giảng viên (chỉ áp dụng đối với cơ sở GDDH có đào tạo tiến sĩ không phải trường đào tạo ngành đặc thù)	≥ 0,3
(*): Giá trị trong dấu ngoặc là yêu cầu từ năm 2030			

III. CÁC HỆ SỐ QUY ĐỔI THEO LĨNH VỰC ĐÀO TẠO PHỤC VỤ TÍNH TOÁN CÁC CHỈ SỐ

TT	Lĩnh vực đào tạo	Hệ số tải giảng dạy K_{GD}	Hệ số diện tích K_{DT}	Hệ số kinh phí K_{TC}	Hệ số công bố K_{BB}
1	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	1	1	2	1,5
2	Nghệ thuật	2	1,5	2	2
3	Nhân văn	0,8	0,8	2	2
4	Khoa học xã hội và hành vi	0,8	0,8	2	1,5
5	Báo chí và thông tin	1	1	2	1,5
6	Kinh doanh và quản lý	0,8	1	2	1,5
7	Pháp luật	1	1	2	1,5
8	Khoa học sự sống	1	1,2	1,5	1
9	Khoa học tự nhiên	1	1,2	1,5	1
10	Toán và thống kê	0,8	1	1,5	1
11	Máy tính và công nghệ thông tin	0,8	1,2	1	1
12	Công nghệ kỹ thuật	1	1,2	1	1
13	Kỹ thuật	1	1,2	1	1
14	Sản xuất và chế biến	1	1,2	1	1
15	Kiến trúc và xây dựng	1	1,2	1,5	1
16	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	1	1,5	1,5	1,5
17	Thú y	1	1,2	1,5	1,5
18	Sức khỏe	1,4	1,2	1	1
19	Dịch vụ xã hội	0,8	1	2	2
20	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	0,8	1,2	2	2
21	Dịch vụ vận tải	0,8	1,2	2	2
22	Môi trường và bảo vệ môi trường	1	1	1,5	1,5
23	An ninh, quốc phòng	0,8	1,5	1	2
24	Lĩnh vực khác	1	1	1	1

IV. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG CÁC CHỈ SỐ

1. Tiêu chuẩn 1: Tổ chức và quản trị

1.1. Tỷ lệ nội dung quản trị nội bộ được quy định bằng văn bản

Tỷ lệ số nội dung quản trị nội bộ mà cơ sở giáo dục đại học đã ban hành văn bản theo quy định của pháp luật trên tổng số nội dung phải ban hành theo quy định.

Công thức xác định:

$$T = A/B \times 100\%$$

Trong đó:

(A) là số nội dung đã được cơ sở giáo dục đại học ban hành đầy đủ văn bản quản trị nội bộ;

(B) là tổng số nội dung phải ban hành văn bản theo quy định của pháp luật.”

1.2. Tỷ lệ các chỉ số hoạt động chính được cải thiện

Tỷ lệ các chỉ số hoạt động chính (KPI) được cải thiện trên tổng số KPI triển khai chiến lược phát triển của cơ sở GDĐH trong năm báo cáo.

Trường hợp cơ sở GDĐH không ban hành chiến lược, hoặc không triển khai chiến lược thành các chỉ số đánh giá hoạt động chính để triển khai hằng năm, tỷ lệ chỉ số hoạt động chính được tính bằng 0.

1.3. Mức độ cập nhật dữ liệu quản lý trên HEMIS

Tỷ lệ các chỉ số của Chuẩn cơ sở GDĐH có thể được tính toán tự động, chính xác và kịp thời trên cơ sở khai thác dữ liệu của cơ sở GDĐH đã cập nhật đồng bộ lên HEMIS tính tại thời điểm ngày 31/03 của năm kế tiếp năm báo cáo (các thông tin, dữ liệu yêu cầu có trong các biểu mẫu tại phần V và được chốt tại thời điểm ngày 31/12 của năm báo cáo).

2. Tiêu chuẩn 2: Giảng viên

2.1. Tỷ lệ người học trên giảng viên

a) Tổng số người học quy đổi theo trình độ, lĩnh vực và hình thức đào tạo (N) chia cho tổng số GV quy đổi.

$$N = \sum [N1(i) \times 1,0 + N2(i) \times 0,8 + N3(i) \times 0,5 + N4(i) \times 1,5 + N5(i) \times 2,0] \times K_{GD}(i)$$

Trong đó:

- N1(i) là số SVĐH chính quy của lĩnh vực đào tạo (i)
- N2(i) là số SVĐH đào tạo kết hợp giữa trực tiếp và từ xa của lĩnh vực đào tạo (i)
- N3(i) là số SVĐH đào tạo từ xa của lĩnh vực đào tạo (i)
- N4(i) là số HVCH của lĩnh vực đào tạo (i)
- N5(i) là số NCS của lĩnh vực đào tạo (i)
- $K_{GD}(i)$ là hệ số tải giảng dạy của lĩnh vực đào tạo (i), được quy định tại Mục 3 ở cuối Phần này.

GV quy đổi = $\sum$ GV trình độ đại học x 0,5 + $\sum$ GV trình độ thạc sĩ x 0,75 + $\sum$ GV trình độ tiến sĩ, chức danh giáo sư, phó giáo sư.

b) Đối với giảng viên tham gia giảng dạy tại nhiều trường thành viên, phân hiệu hoặc đơn vị đào tạo, số lượng giảng viên cơ hữu quy đổi được xác định theo tỷ lệ tham gia thực tế vào hoạt động đào tạo của từng đơn vị.

- Tỷ lệ tham gia thực tế được xác định căn cứ vào: số giờ giảng; số tín chỉ giảng dạy; khối lượng đào tạo thực hiện; hoặc quy mô người học phục vụ.
- Tổng tỷ lệ quy đổi của một giảng viên trong cùng kỳ báo cáo không vượt quá 1,0.

c) Đối với đại học vùng, đại học quốc gia và cơ sở giáo dục đại học có trường thành viên, việc xác định tỷ lệ sinh viên/giảng viên được thực hiện: theo toàn hệ thống đối với đánh giá cấp đại học; theo dữ liệu đã phân bổ đối với đánh giá trường thành viên hoặc phân hiệu.

Việc phân bổ phải bảo đảm không trùng lặp dữ liệu, có căn cứ kiểm chứng và được quy định trong quy chế quản lý nội bộ.

2.2. Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trong độ tuổi lao động

Số giảng viên cơ hữu trong độ tuổi lao động chia cho tổng số GV.

2.3. Tỷ lệ giảng viên có trình độ tiến sĩ

Số GV có trình độ tiến sĩ chia cho tổng số GV.

3. Tiêu chuẩn 3: Cơ sở vật chất

3.1. Diện tích đất trên người học

a) Tổng diện tích đất của cơ sở GDĐH hoặc của một phân hiệu có nhân hệ số theo vị trí khuôn viên (S), chia cho số người học chính quy quy đổi theo trình độ và lĩnh vực đào tạo (N) của cơ sở GDĐH hoặc của phân hiệu.

$$S = \sum S(i) \times K_{VT}(i)$$

$$N = \sum [N1(j) \times 1,0 + N2(j) \times 1,5 + N3(j) \times 2,0] \times K_{DT}(j)$$

Trong đó:

- S(i) là diện tích đất tại khuôn viên (i) mà cơ sở GDĐH được cấp quyền sử dụng ổn định lâu dài hoặc sử dụng có thời hạn theo pháp luật đất đai phục vụ mục đích hoạt động GDĐH, tính theo đơn vị m²;

- K_{VT}(i) là hệ số vị trí của khuôn viên (i): K_{VT} = 2,5 đối với các khuôn viên nằm trong địa giới các quận của các thành phố trực thuộc Trung ương, K_{VT} = 1 đối với các khu vực còn lại;

- N1(j) là số SVĐH chính quy của lĩnh vực đào tạo (j);

- N2(j) là số HVCH của lĩnh vực đào tạo (j);

- N3(j) là số NCS của lĩnh vực đào tạo (j);

- K_{DT}(j) là hệ số diện tích của lĩnh vực đào tạo (j), được quy định tại Mục 3 ở cuối Phần này.

b) Đối với cơ sở giáo dục đại học có phân hiệu hoặc cơ sở giáo dục đại học tại nhiều địa điểm, diện tích đất và diện tích sàn được xác định tương ứng với quy mô người học học tập thường xuyên tại từng địa điểm đào tạo. Diện tích của cơ sở giáo dục đại học, phân hiệu hoặc đơn vị đào tạo không được tính cho người học không học tập thường xuyên tại địa điểm đó. Diện tích phục vụ đào tạo tại bệnh viện thực hành của cơ sở GDĐH được tính quy đổi.

3.2. Diện tích sàn xây dựng phục vụ đào tạo

3.2.1. Diện tích sàn trên người học

Tổng diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo của cơ sở GDĐH hoặc của phân hiệu (S), chia cho số người học chính quy quy đổi theo trình độ và lĩnh vực đào tạo (N) của cơ sở GDĐH hoặc của phân hiệu hoặc của bệnh viện của cơ sở GDĐH.

$$S = \sum S(i) \times K_{SD}(i)$$

$$N = \sum [N1(j) \times 1,0 + N2(j) \times 1,5 + N3(j) \times 2,0] \times K_{DT}(j)$$

Trong đó:

- S(i) là tổng diện tích sàn xây dựng của công trình (i), tính theo đơn vị m²;

- K_{SD}(i) là hệ số sử dụng diện tích của công trình (i) phục vụ trực tiếp hoạt động đào tạo (sau khi trừ đi phần diện tích tường xây, hàng lang, cầu thang, các hạng mục kỹ thuật... và các diện tích phục vụ mục đích khác), K_{SD} ≤ 0,7;

- N1(j) là số SVĐH chính quy của lĩnh vực đào tạo (j);

- N2(j) là số HVCH của lĩnh vực đào tạo (j);

- N3(j) là số NCS của lĩnh vực đào tạo (j);

- K_{DT}(j) là hệ số diện tích của lĩnh vực đào tạo (j), được quy định tại Mục 3 ở cuối Phần này.

3.2.2 Tỷ lệ giảng viên có chỗ làm việc riêng biệt

Tỷ lệ GVTTG được bố trí diện tích và bàn ghế làm việc riêng biệt tại cơ sở GDĐH, trong phòng chung hoặc riêng nhưng không ít hơn 6m² cho mỗi người.

Trường hợp áp dụng cho phân hiệu, số GVTTG được lấy theo số liệu dùng để xác định chỉ tiêu tuyển sinh của phân hiệu.

3.3. Thư viện, trung tâm học liệu có đủ giáo trình, sách chuyên khảo và học liệu khác theo yêu cầu của chương trình đào tạo

3.3.1. Độ phủ học liệu của chương trình đào tạo đang triển khai

Độ phủ học liệu của chương trình đào tạo đang triển khai được xác định theo tỷ lệ học phần có đủ học liệu theo yêu cầu của chương trình đào tạo. Công thức như sau:

$$T_1 = A/B \times 100\%$$

Trong đó:

- A là số học phần đang được tổ chức đào tạo có đầy đủ giáo trình, sách chuyên khảo hoặc học liệu theo quy định của chương trình đào tạo và được cung cấp cho người học dưới ít nhất một trong các hình thức: bản in tại thư viện; học liệu số; tài nguyên truy cập mở; quyền truy cập điện tử hợp pháp;

- B là tổng số học phần đang được tổ chức đào tạo.

3.3.2. Tỷ lệ người học và giảng viên sử dụng học liệu

Tỷ lệ giảng viên và người học có phát sinh hoạt động sử dụng học liệu trong năm học trên tổng số giảng viên và người học của cơ sở giáo dục đại học được tính theo công thức

$$T_2 = C/D \times 100\%$$

Trong đó:

- C là số giảng viên và người học có phát sinh ít nhất một trong các hoạt động: mượn hoặc gia hạn tài liệu; truy cập thư viện số; truy cập cơ sở dữ liệu điện tử; đọc, tải hoặc sử dụng học liệu số; sử dụng tài nguyên học tập thông qua hệ thống quản lý học tập hoặc hệ thống thư viện điện tử;

- D là tổng số giảng viên và người học quy đổi của cơ sở giáo dục đại học.

3.4. Hệ thống học tập số

3.4.1. Tỷ lệ giảng viên và người học được cấp tài khoản truy cập hệ thống học tập số

Tỷ lệ giảng viên và người học được cấp tài khoản truy cập hợp lệ trên hệ thống học tập số của cơ sở giáo dục đại học được tính theo công thức:

$$T_1 = A/B \times 100\%$$

Trong đó:

- A là số giảng viên và người học được cấp tài khoản truy cập hợp lệ trên hệ thống học tập số;

- B là tổng số giảng viên và người học quy đổi của cơ sở giáo dục đại học.

3.4.2. Tỷ lệ người học sử dụng hệ thống học tập số

Tỷ lệ người học có phát sinh hoạt động học tập trên hệ thống học tập số trong năm học được tính theo công thức:

$$T_2 = C/D \times 100\%$$

Trong đó:

- C là số người học có phát sinh ít nhất một trong các hoạt động trên hệ thống học tập số trong năm học: truy cập học liệu số; sử dụng thư viện số hoặc cơ sở dữ liệu điện tử; nộp bài tập, bài kiểm tra hoặc sản phẩm học tập; tham gia lớp học, seminar hoặc hoạt động học thuật trực tuyến; trao đổi học thuật với giảng viên hoặc người hướng dẫn thông qua hệ thống số; sử dụng hệ thống quản lý nghiên cứu, kho học liệu số hoặc cơ sở dữ liệu phục vụ nghiên cứu; cập nhật tiến độ nghiên cứu, luận văn, luận án hoặc kết quả nghiên cứu trên hệ thống số của cơ sở giáo dục đại học hoặc các hoạt động học tập khác được ghi nhận trên hệ thống;

- D là tổng số người học của cơ sở giáo dục đại học trong năm học.

4. Tiêu chuẩn 4: Tài chính

4.1. Biên độ hoạt động trung bình 3 năm

Trung bình biên độ hoạt động của 3 năm gần nhất: $[M(n) + M(n-1) + M(n-2)]/3$

Trong đó:

- $M(n)$ là biên độ hoạt động của năm báo cáo (n), $M(n) = [R(n) - E(n)]/R(n)$;

- $R(n)$ là tổng thu hoạt động trong năm báo cáo (n) từ các hoạt động thường xuyên (bao gồm cả ngân sách Nhà nước hỗ trợ) và thực hiện nhiệm vụ không thường xuyên (không bao gồm kinh phí đầu tư do Nhà nước hoặc nhà đầu tư cấp);

- $E(n)$ là tổng chi phí hoạt động trong năm báo cáo (n), bao gồm chi thường xuyên, chi thực hiện nhiệm vụ không thường xuyên, tính cả kinh phí khấu hao tài sản.

- $M(n-1)$, $M(n-2)$ là biên độ hoạt động của 2 năm trước liền kề.

4.2. Chỉ số tăng trưởng bền vững

Chỉ số tăng trưởng bền vững được xác định theo công thức:

$$G = \frac{1}{2} \left[\left(\frac{R(n)}{R(n-3)} \right)^{1/3} + \left(\frac{T(n)}{T(n-3)} \right)^{1/3} \right] - 1$$

Trong đó:

- $R(n)$, $R(n-3)$ là tổng thu hoạt động của năm báo cáo và năm thứ ba trước năm báo cáo; Đối với đại học vùng, đại học quốc gia và cơ sở giáo dục đại học có trường thành viên, tổng thu hoạt động được xác định theo báo cáo tài chính hợp nhất hoặc báo cáo tài chính của đơn vị được đánh giá.

- $T(n)$, $T(n-3)$ là phần thu ngoài học phí và ngoài ngân sách nhà nước của năm tương ứng; không tính kinh phí đầu tư, tài trợ một lần, thanh lý tài sản, hoàn nhập dự phòng và các khoản thu đột biến, không thường xuyên.

Trường hợp $T(n-3) = 0$ và $T(n) > 0$, tốc độ tăng trưởng của thành phần này được quy ước bằng 100%. Trường hợp $T(n-3) = 0$ và $T(n) = 0$, thành phần này không tính vào công thức.

Dữ liệu tài chính sử dụng để xác định chỉ số tăng trưởng bền vững được lấy từ báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán hoặc được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của pháp luật.

5. Tiêu chuẩn 5: Tuyển sinh và đào tạo

5.1. Tỷ lệ nhập học trên số chỉ tiêu công bố trong kế hoạch tuyển sinh hằng năm

5.1.1 Tỷ lệ nhập học trung bình 3 năm

Trung bình cộng của tỷ lệ nhập học trong 3 năm gần nhất, tính tất cả trình độ đào tạo và hình thức đào tạo:

$$T = [A(n)/B(n) + A(n-1)/B(n-1) + A(n-2)/B(n-2)]/3$$

Trong đó:

- $A(n)$, $A(n-1)$, $A(n-2)$ là số lượng nhập học mới của năm báo cáo (n) và hai năm trước liền kề;

- $B(n)$, $B(n-1)$, $B(n-2)$ là chỉ tiêu theo kế hoạch của năm báo cáo (n) và hai năm trước liền kề;

5.1.2 Tỷ số tăng giảm quy mô đào tạo 3 năm

Số lượng tăng giảm quy mô đào tạo của năm báo cáo so với 3 năm trước, chia cho quy mô đào tạo của 3 năm trước, tính tất cả trình độ đào tạo và hình thức đào tạo:

$$T = A(n)/A(n-3) - 1$$

Trong đó:

- $A(n)$ là quy mô đào tạo của năm báo cáo (n)

- $A(n-3)$ là quy mô đào tạo của 3 năm trước (n-3).

5.2. Tỷ lệ thôi học

5.2.1 Tỷ lệ thôi học

Số người thôi học trong năm (B) chia cho tổng số người học được thống kê có mặt tại thời điểm cuối năm trước (A) và còn trong thời gian học tập cho phép.

$$B = A - C - D$$

Trong đó:

- C là số người (nằm trong A) đã tốt nghiệp trong năm;

- D là số người (nằm trong A) tiếp tục theo học và có mặt tại thời điểm cuối năm.

5.2.2 Tỷ lệ thôi học năm đầu

Số người thôi học sau năm đầu tiên nhập học (B1) chia cho tổng số người nhập học được thống kê có mặt tại thời điểm cuối năm trước (A1).

$$B1 = A1 - C1 - D1$$

Trong đó:

- C1 là số người (nằm trong A1) đã tốt nghiệp trong năm;

- D1 là số người (nằm trong A1) tiếp tục theo học và có mặt tại thời điểm cuối năm.

5.3.1 Tỷ lệ tốt nghiệp

Tỷ lệ tốt nghiệp được xác định theo tỷ lệ người học hoàn thành chương trình đào tạo trong thời gian không vượt quá 1,5 lần thời gian đào tạo chuẩn

$$T = \sum M(i) / \sum N(i) \times 100\%$$

Trong đó:

- $N(i)$ là số người nhập học của khóa tuyển sinh năm (i) đã đủ thời gian theo dõi tốt nghiệp bằng 1,5 lần thời gian đào tạo chuẩn tính đến năm báo cáo;

- $M(i)$ là số người học thuộc khóa tuyển sinh năm (i) đã tốt nghiệp trong thời gian không vượt quá 1,5 lần thời gian đào tạo chuẩn.

Việc xác định tỷ lệ tốt nghiệp được thực hiện theo từng chương trình đào tạo hoặc đơn vị đào tạo theo phạm vi đánh giá.

5.3.2 Tỷ lệ tốt nghiệp đúng hạn

Công thức

$$T_1 = \sum M_1(i) / \sum N_1(i) \times 100\%$$

Trong đó:

- $N_1(i)$ là số người nhập học của khóa tuyển sinh năm (i) đã đến thời điểm kết thúc thời gian đào tạo chuẩn tính đến năm thống kê;
- $M_1(i)$ là số người học thuộc khóa tuyển sinh năm (i) đã tốt nghiệp trong thời gian không vượt quá thời gian đào tạo chuẩn.

5.4.1 Tỷ lệ người học hài lòng với giảng viên

Tỷ lệ người học hài lòng với giảng viên $T1 = M1/N1$

Trong đó:

- $M1$ là số (lượt) người học phản hồi tích cực, đánh giá từ mức “Hài lòng” trở lên về chất lượng và hiệu quả giảng dạy, hướng dẫn của giảng viên đối với tiến bộ học tập của bản thân;
- $N1$ là tổng số (lượt) người học gửi ý kiến phản hồi hợp lệ về mức độ hài lòng về chất lượng và hiệu quả giảng dạy, hướng dẫn của giảng viên đối với tiến bộ học tập của bản thân.

Yêu cầu khảo sát:

a) Cơ sở GDĐH thực hiện khảo sát theo hình thức trên giấy hoặc trực tuyến, theo một trong 2 cách dưới đây:

- Khảo sát theo lớp học trên toàn bộ giảng viên, một người học có thể tham gia nhiều lượt khảo sát (theo từng lớp học, đối với từng giảng viên), kết quả khảo sát tính trung bình trên kết quả khảo sát đối với từng giảng viên;
- Khảo sát tổng thể đội ngũ giảng viên với toàn bộ người học, mỗi người học tham gia một lượt khảo sát, số lượt khảo sát bằng tổng số người học, kết quả khảo sát tính chung cho toàn bộ đội ngũ giảng viên.

b) Cơ quan quản lý nhà nước có thể tiến hành khảo sát độc lập (để kiểm chứng) với tối thiểu 20% người học theo cách lựa chọn ngẫu nhiên, bảo đảm đại diện cho tất cả các khóa đào tạo và chương trình đào tạo.

c) Câu hỏi khảo sát thống nhất theo mẫu “Anh/Chị hài lòng như thế nào về chất lượng, hiệu quả giảng dạy, hướng dẫn của giảng viên đối với tiến bộ học tập của bản thân?” với 5 mức đánh giá (Rất không hài lòng, Không hài lòng, Phán vân, Hài lòng, Rất hài lòng), trong đó chỉ 2 mức cao nhất (Hài lòng, Rất hài lòng) được coi là phản hồi tích cực, đánh giá từ mức “Hài lòng” trở lên.

d) Số lượt người học gửi ý kiến phản hồi hợp lệ không bao gồm những phiếu trả lời hoàn toàn trống hoặc những phiếu có chứa thông tin mâu thuẫn, phiếu của một người học gửi nhiều lần cho một lượt khảo sát. Yêu cầu số lượt người học gửi ý kiến phản hồi hợp lệ đạt tối thiểu 70% số lượt người học được khảo sát.

5.4.2 Tỷ lệ người tốt nghiệp hài lòng tổng thể

Tỷ lệ người tốt nghiệp hài lòng tổng thể $T2 = M2/N2$

Trong đó:

- M2: Số người tốt nghiệp phản hồi tích cực, đánh giá từ mức hài lòng trở lên về tổng thể quá trình học tập và trải nghiệm tại cơ sở GDĐH đối với sự phát triển về kiến thức, năng lực và phẩm chất của bản thân;

- N2: Tổng số người tốt nghiệp phản hồi khảo sát mức độ hài lòng về tổng thể quá trình học tập và trải nghiệm tại cơ sở GDĐH đối với sự phát triển về kiến thức, năng lực và phẩm chất của bản thân.

Yêu cầu khảo sát:

a) Cơ sở GDĐH thực hiện khảo sát theo hình thức trên giấy hoặc trực tuyến với tất cả người tốt nghiệp trong năm;

b) Cơ quan quản lý nhà nước có thể tiến hành khảo sát độc lập (để kiểm chứng) với tối thiểu 20% người tốt nghiệp theo cách lựa chọn ngẫu nhiên, bảo đảm đại diện cho tất cả các khóa đào tạo và chương trình đào tạo.

c) Câu hỏi khảo sát thống nhất “Anh/Chị hài lòng như thế nào về tổng thể quá trình học tập và trải nghiệm đối với sự phát triển về kiến thức, năng lực và phẩm chất của bản thân?” với 5 mức đánh giá (Rất không hài lòng, Không hài lòng, Phân vân, Hài lòng, Rất hài lòng), trong đó chỉ 2 mức cao nhất (Hài lòng, Rất hài lòng) được coi là phản hồi tích cực, đánh giá từ mức “Hài lòng” trở lên.

d) Số lượt người tốt nghiệp gửi ý kiến phản hồi hợp lệ không bao gồm những phiếu trả lời hoàn toàn trống hoặc những phiếu có chứa thông tin mâu thuẫn, phiếu của một người tốt nghiệp gửi nhiều lần cho một lượt khảo sát. Yêu cầu số lượt người tốt nghiệp gửi ý kiến phản hồi hợp lệ đạt tối thiểu 70% số lượt người tốt nghiệp được khảo sát.

5.5. Tỷ lệ người tốt nghiệp có việc làm

Tỷ lệ người tốt nghiệp đại học có việc làm phù hợp với trình độ chuyên môn được đào tạo

$$T = N1/N$$

Trong đó:

- N là tổng số sinh viên đại học tốt nghiệp tất cả các đợt trong năm trước liền kề;

- N1 là số sinh viên đại học tốt nghiệp nằm trong N, tại thời điểm 12 tháng sau khi tốt nghiệp đang có việc làm (kể cả đang trong giai đoạn tập sự, thử việc) phù hợp với trình độ chuyên môn được đào tạo hoặc tự tạo việc làm hoặc đang học tiếp trình độ cao hơn.

Các phương pháp xác định N1:

a) Cơ sở GDĐH thực hiện khảo sát theo hình thức trên giấy hoặc trực tuyến với tất cả người tốt nghiệp đại học trong năm trước liền kề, N1 được ước tính theo công thức:

$$N1 \approx M1 + (N - M)/2$$

Trong đó:

- M là số người tốt nghiệp (nằm trong N) có phản hồi khảo sát;

- M1 là số người xác nhận đã có việc làm (kể cả đang trong giai đoạn tập sự, thử việc) phù hợp với trình độ đào tạo, hoặc tự tạo việc làm hoặc đang học tiếp trình độ cao hơn trong thời gian 12 tháng sau khi tốt nghiệp;

- Đối với số người tốt nghiệp không phản hồi khảo sát (N - M), tỷ lệ có việc làm được ước tính chung là 50%.

Việc làm phù hợp bao gồm việc làm có yêu cầu trình độ chuyên môn từ trung cấp trở lên, hoạt động tự tạo việc làm có đăng ký kinh doanh hoặc tạo thu nhập thường xuyên, hoặc tiếp tục học tập trình độ cao hơn.

b) Cơ quan quản lý nhà nước có thể tiến hành khảo sát độc lập (để kiểm chứng) với tối thiểu 20% số người tốt nghiệp đại học trong năm trước liền kề, N1 được ước tính theo công thức:

$$N1 \approx [M1 + (P - M)/2] \times N/P$$

Trong đó:

- P là số người tốt nghiệp được khảo sát độc lập;
- M là số người tốt nghiệp (nằm trong P) có phản hồi khảo sát;
- M1 là số người xác nhận đã có việc làm (kể cả đang trong giai đoạn tập sự, thử việc) phù hợp với trình độ đào tạo, hoặc tự tạo việc làm hoặc đang học tiếp trình độ cao hơn trong thời gian 12 tháng sau khi tốt nghiệp;
- Đối với số người tốt nghiệp không phản hồi khảo sát (P – M), tỷ lệ có việc làm được ước tính chung là 50%.

c) Bộ Giáo dục và Đào tạo có thể tính toán thống kê (để kiểm chứng) dựa trên thông tin việc làm có trên các cơ sở dữ liệu quốc gia:

$$N1 \approx M1 + K_N \times N$$

Trong đó:

- M1 là số người tốt nghiệp (nằm trong N) đang được ghi nhận có việc làm (kể cả đang trong giai đoạn tập sự, thử việc);
- K_N là hệ số ước tính tỷ lệ người tốt nghiệp đại học đang học tiếp trình độ cao hơn, hoặc ra nước ngoài làm việc (do cơ sở GDĐH cung cấp).

6. Tiêu chuẩn 6: Nghiên cứu và đổi mới sáng tạo

6.1. Tỷ trọng thu khoa học - công nghệ

Tỉ trọng thu từ các hoạt động khoa học và công nghệ (nghiên cứu khoa học, đổi mới sáng tạo và chuyển giao tri thức) trên tổng thu của cơ sở GDĐH tính trung bình trong 3 năm gần nhất:

$$T = [R1(n)/R(n) + R1(n-1)/R(n-1) + R1(n-2)/R(n-2)]/3 \times K_{LV}$$

Trong đó:

- R(n) là tổng thu hoạt động trong năm báo cáo (n) từ các hoạt động thường xuyên (bao gồm cả ngân sách Nhà nước, nhà đầu tư hỗ trợ) và thực hiện nhiệm vụ không thường xuyên, không bao gồm kinh phí đầu tư do Nhà nước hoặc nhà đầu tư cấp; R(n-1), R(n-2) là tổng thu hoạt động của 2 năm trước liền kề;
- R1(n) là phần thu từ nghiên cứu khoa học, đổi mới sáng tạo, chuyển giao tri thức ((chương trình, nhiệm vụ KHCN&ĐMST, hợp đồng tư vấn, chuyển giao kết quả KHCN&ĐMST, tri thức, doanh thu từ doanh nghiệp khoa học và công nghệ)) quy đổi theo lĩnh vực đào tạo của năm báo cáo (n); R1(n-1), R1(n-2) là phần thu tương ứng của 2 năm trước liền kề;
- K_{LV} là hệ số quy đổi kinh phí theo cơ cấu lĩnh vực đào tạo của cơ sở GDĐH tại năm báo cáo (n):

$$K_{LV} = \sum [M(i)/N] \times K_{TC}(i)$$

- $M(i)$ là số người học quy đổi theo hình thức và trình độ đào tạo của lĩnh vực đào tạo (i) tại năm báo cáo (n);

$$- M(i) = M1(i) \times 1,0 + M2(i) \times 0,8 + M3(i) \times 0,5 + M4(i) \times 1,5 + M5(i) \times 2,0;$$

- $M1(i)$, $M2(i)$, $M3(i)$, $M4(i)$, $M5(i)$ lần lượt là số SVĐH đào tạo chính quy, Đào tạo kết hợp giữa trực tiếp và từ xa, đào tạo từ xa, số HVCH và số NCS của lĩnh vực đào tạo (i) trong năm báo cáo (n);

- N là tổng số người học quy đổi theo hình thức đào tạo và trình độ đào tạo của cơ sở GDĐH tại năm báo cáo (n):

$$N = \sum M(i)$$

- $K_{TC}(i)$ là hệ số kinh phí nghiên cứu và đổi mới sáng tạo quy đổi cho lĩnh vực đào tạo (i), được quy định tại Mục 3 ở cuối Phần này.

6.2. Số lượng công bố khoa học và công nghệ

6.2.1 Số công bố trên giảng viên

Tổng số công bố khoa học và công trình ứng dụng khoa học, công nghệ của cơ sở GDĐH được ghi nhận trong năm (P), chia cho số GVTTG.

$$P = P1 + P2 \times 2 + P3 \times 3 + P4 \times 5$$

Trong đó:

- $P1$ là tổng số bài báo tạp chí (trừ tạp chí thuộc danh mục Web of Science hoặc Scopus), báo cáo hội nghị nằm trong các danh mục do Hội đồng Giáo sư Nhà nước công bố, số bằng độc quyền giải pháp hữu ích;

- $P2$ là tổng số bài báo tạp chí thuộc danh mục Web of Science hoặc Scopus;

- $P3$ là số sách chuyên khảo được xuất bản; số bằng độc quyền giải pháp hữu ích; số tác phẩm nghệ thuật, thành tích thể dục thể thao đạt giải thưởng quốc gia, quốc tế;

- $P4$ là số bằng độc quyền sáng chế.

6.2.2 Số công bố WoS, Scopus trên giảng viên

Tổng số công bố khoa học của cơ sở GDĐH trong năm thuộc danh mục Web of Science hoặc Scopus chia cho số GVTTG.

$$P = P1 \times K_{LV}$$

Trong đó:

- $P1$ là tổng số bài báo thuộc danh mục Web of Science hoặc Scopus;

- K_{LV} là hệ số quy đổi theo cơ cấu lĩnh vực đào tạo của cả cơ sở GDĐH:

$$K_{LV} = \sum [M(i)/N] \times K_{BB}(i)$$

- $K_{BB}(i)$ là hệ số quy đổi theo lĩnh vực đào tạo (i), được quy định tại Mục 3 ở cuối Phần này;

- $M(i)$ là số người học quy đổi theo hình thức và trình độ đào tạo của lĩnh vực đào tạo (i) tại năm báo cáo, N là tổng số người học quy đổi theo hình thức và trình độ đào tạo của cơ sở GDĐH tại năm báo cáo, giống như trong tính toán chỉ số 6.1 (Tỉ trọng thu khoa học - công nghệ).

V. CÁC BIỂU MẪU SỐ LIỆU

TIÊU CHUẨN 1: TỔ CHỨC VÀ QUẢN TRỊ

	CHỈ SỐ ĐÁNH GIÁ	NGƯỠNG	THỰC TẾ	KẾT QUẢ	GIẢI TRÌNH
1.1	Mức độ hoàn thiện văn bản theo Luật GDDH	100%			
1.2	Tỷ lệ chỉ số hoạt động chính được cải thiện	50%			
1.3	Mức độ cập nhật dữ liệu quản lý trên HEMIS	100%			

Bảng 1A: NỘI DUNG QUẢN TRỊ NỘI BỘ ĐƯỢC QUY ĐỊNH BẰNG VĂN BẢN (chỉ số 1.1)

TT	Nội dung quản trị nội bộ	Bắt buộc	Đã ban hành (1/0)	Còn hiệu lực (1/0)	Công khai website (1/0)	Đạt điều kiện
1	Sứ mạng, tầm nhìn, giá trị cốt lõi và chiến lược phát triển	1				
2	Quy định về tổ chức và hoạt động	1				
3	Quy định về tuyển sinh các trình độ đào tạo	1				
4	Quy định về đào tạo các trình độ của giáo dục đại học	1				
5	Quy định về chi tiêu nội bộ	1				
6	Quy định về học phí, giá dịch vụ đào tạo và chính sách học bổng	1				
7	Quy định về quản lý và sử dụng tài sản	1				
8	Quy định về công khai thông tin và trách nhiệm giải trình	1				
9	Quy định về thực hiện dân chủ trong cơ sở giáo dục đại học	1				
10	Quy định về vị trí việc làm, tiêu chuẩn tuyển dụng và sử dụng lao động	1				

TT	Nội dung quản trị nội bộ	Bắt buộc	Đã ban hành (1/0)	Còn hiệu lực (1/0)	Công khai website (1/0)	Đạt điều kiện
11	Quy định về công tác cán bộ, nhân sự	1				
12	Quy định về bảo đảm chất lượng bên trong	1				
13	Quy định về chuyển đổi số	1				
14	Quy định về quản lý dữ liệu	1				
15	Quy định về khảo thí, kiểm tra, đánh giá	1				
16	Quy định về hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo	1				
17	Quy định về sở hữu trí tuệ	1				
18	Quy định về hợp tác quốc tế	1				
19	Quy định về quản trị rủi ro và kiểm soát nội bộ	1				
	Tổng số nội dung bắt buộc / đạt điều kiện	19				

BẢNG 1B. DỮ LIỆU VỀ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC CHỈ SỐ HOẠT ĐỘNG CHÍNH

Mỗi KPI cần có chiều hướng đánh giá: Tăng là tốt, Giảm là tốt hoặc Duy trì/đạt ngưỡng. Bảng tự tính tỷ lệ KPI được cải thiện/đạt mục tiêu so với năm trước.

TT	Chỉ số hoạt động chính/KPI	Đơn vị tính	Mục tiêu/ Ngưỡng năm N	Chiều hướng đánh giá	Năm n-2	Năm n-1	Năm n	Thay đổi so với n-1	Dữ liệu hợp lệ (1/0)	Đạt cải thiện (1/0)
1	Tỷ lệ nhập học trên chỉ tiêu	%								
2	Tỷ lệ người học duy trì học tập	%								
3	Tỷ lệ tốt nghiệp đúng hạn	%								
4	Tỷ lệ người học có việc làm sau tốt nghiệp	%								
5	Tỷ lệ người học hài lòng	%								
6	Tỷ lệ giảng viên có trình độ tiến sĩ	%								
7	Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trong độ tuổi lao động	%								
8	Số công bố khoa học bình quân/GV	%								
9	Tỷ lệ chương trình đào tạo được kiểm định	%								
10	Tỷ lệ học phần có học liệu số/LMS	%								
11	Tỷ lệ dịch vụ hành chính được số hóa	%								
12	Tỷ lệ phản hồi kiến nghị người học được xử lý đúng hạn	%								
13	Tỷ lệ thu ngoài ngân sách/tổng thu	%								
14	Tỷ lệ chi cho khoa học công nghệ/ tổng chi	%								
15	Tỷ lệ dữ liệu quản lý được cập nhật đúng hạn	%								

Bảng 1C: BẢNG 1C. SỐ LIỆU THÔNG KÊ BÁO CÁO CẬP NHẬT TRÊN HEMIS

Ngày phải cập nhật, ngày cập nhật thực tế, mức độ đầy đủ và tin cậy. Bảng tự xác định nhóm dữ liệu đạt điều kiện cập nhật để tính chỉ số 1.3.

TT	Nhóm dữ liệu/bảng dữ liệu	Bắt buộc (1/0)	Ngày phải cập nhật	Ngày cập nhật thực tế	Đúng hạn (1/0)	Đầy đủ (%)	Tin cậy (%)	Đạt điều kiện (1/0)
1	Bảng 1A: Nội dung quản trị nội bộ bằng văn bản							
2	Bảng 1B: Chỉ số hoạt động chính/KPI							
3	Bảng 2A: Đội ngũ giảng viên							
4	Bảng 3A: Đất đai, khuôn viên, phân hiệu							
5	Bảng 3B: Sân xây dựng và chỗ làm việc							
6	Bảng 3C: Học liệu, giáo trình, tài liệu học tập							
7	Bảng 3D: Hạ tầng công nghệ thông tin và hệ thống học tập số							
8	Bảng 4A: Thu, chi hoạt động							
9	Bảng 5A: Tuyển sinh và quy mô đào tạo							
10	Bảng 5B: Theo dõi khóa học/tốt nghiệp							
11	Bảng 5C/KS: Khảo sát việc làm và hài lòng người học							
12	Bảng 6A: Sản phẩm khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo							
13	Bảng 6B: Thu từ khoa học, công nghệ và chuyển giao							
14	Bảng 6C: Giảng viên tham gia hoạt động KHCN							

DỰ THẢO

TIÊU CHUẨN 2: GIẢNG VIÊN

	CHỈ SỐ ĐÁNH GIÁ	NGƯỠNG	CÔNG THỨC	THỰC TẾ	KẾT QUẢ	GIẢI TRÌNH
2.1	Tỷ lệ người học quy đổi trên giảng viên quy đổi	40	Người học quy đổi / GV quy đổi			
2.2	Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trong độ tuổi lao động	70%	GV cơ hữu trong độ tuổi lao động / GV			
2.3	Tỷ lệ giảng viên có trình độ tiến sĩ (bao gồm cả PGS, GS)		GV có TS / Tổng GV			
	- Đối với cơ sở GDDH không đào tạo tiến sĩ	$\geq 20\%$ (30%)				
	- Đối với cơ sở GDDH có đào tạo tiến sĩ không phải trường đào tạo ngành đặc thù	$\geq 40\%$ (50%)				
	- Đối với cơ sở GDDH đào tạo ngành đặc thù không đào tạo tiến sĩ	$\geq 5\%$ (10%)				
	- Đối với cơ sở GDDH đào tạo ngành đặc thù có đào tạo tiến sĩ	$\geq 10\%$ (15%)				

Bảng 2A: DỮ LIỆU ĐẦU VÀO TÍNH CÁC CHỈ SỐ TIÊU CHUẨN 2

TT	Lĩnh vực đào tạo	Số người học			Tổng số người học quy đổi	GV theo trình độ, chức danh					Tổng số GV	Tổng số GV quy đổi	GV trong độ tuổi lao động	GV có trình độ tiến sĩ ¹
		Đại học	Thạc sĩ	Tiến sĩ		Đại học	Thạc sĩ	Tiến sĩ ²	PGS	GS				
1	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên													
2	Nghệ thuật													
3	Nhân văn													
4	Khoa học xã hội và													

¹ Số giảng viên có trình độ tiến sĩ kê khai ở đây BAO GỒM những GV có chức danh giáo sư, phó giáo sư² Số giảng viên có trình độ tiến sĩ kê khai ở đây KHÔNG GỒM những GV có chức danh giáo sư, phó giáo sư

[illegible]

TT	Lĩnh vực đào tạo	Số người học			Tổng số người học quy đổi	GV theo trình độ, chức danh					Tổng số GV	Tổng số GV quy đổi	GV trong độ tuổi lao động	GV có trình độ tiến sĩ
		Đại học	Thạc sĩ	Tiến sĩ		Đại học	Thạc sĩ	Tiến sĩ	PGS	GS				
	TỔNG													

TIÊU CHUẨN 3: CƠ SỞ VẬT CHẤT

	CHỈ SỐ ĐÁNH GIÁ	NGƯỠNG	THỰC TẾ	KẾT QUẢ	GIẢI TRÌNH
3.1	Diện tích đất/người học (m2)	≥ 25 từ năm 2030			
3.2. 1	Diện tích sàn/người học (m2)	2,8			
3.2. 2	Tỷ lệ giảng viên có chỗ làm việc riêng biệt	70%			
3.3. 1	Độ phủ học liệu của chương trình đào tạo (bản in hoặc bản số)	100%			
3.3. 2	Tỷ lệ sử dụng học liệu	≥ 60%			
3.4. 1	Tỷ lệ giảng viên và người học được cấp tài khoản truy cập hệ thống học tập số	100%			
3.4. 2	Tỷ lệ người học sử dụng hệ thống học tập số	≥ 90%			

Bảng 3A: DỮ LIỆU DIỆN TÍCH ĐẤT THEO KHUÔN VIÊN (hệ số vị trí KVT) TÍNH CHỈ SỐ 3.1

STT	Khuôn viên trụ sở chính/ phân hiệu	Ký hiệu	Diện tích đất theo hồ sơ pháp lý (m ²)	Địa chỉ	Hệ số vị trí của khuôn viên (KVT)	Diện tích đất quy đổi (m ²)	Ghi chú
1	Trụ sở chính						
2	Cơ sở...						
3	Phân hiệu...						

4	...						
	TỔNG CỘNG						

Bảng 3B: DỮ LIỆU DIỆN TÍCH SÀN XÂY DỰNG THEO CÔNG TRÌNH (hệ số sử dụng KSD $\leq 0,7$)

	CÔNG TRÌNH	Ký hiệu	Tổng diện tích sàn xây dựng	Hệ số diện tích sử dụng cho đào tạo	Diện tích sàn sử dụng cho đào tạo	Số vị trí làm việc riêng biệt cho GV	Địa chỉ
1	Toà nhà 1						
2	Toà nhà 2						
3	Toà nhà 3						
4	...						
	TỔNG SỐ						

Bảng 3C: DỮ LIỆU HỌC LIỆU THEO CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO PHỤC VỤ TÍNH CHỈ SỐ 3.3

TT	Mã CTĐT	Tên chương trình đào tạo	Trình độ	Lĩnh vực đào tạo	Số học phần bắt buộc trong CTĐT	Số học phần bắt buộc có học liệu	Độ phủ học liệu (%)	Tổng lượt yêu cầu học liệu	Số lượt được đáp ứng/sử dụng	Tỷ lệ sử dụng/ đáp ứng (%)
1										
2										
3										
4										
	...									
Tổng cộng										

Bảng 3D: DỮ LIỆU HỆ THỐNG HỌC TẬP SỐ PHỤC VỤ TÍNH CHỈ SỐ 3.4

STT	Tên hệ thống/ nền tảng	Loại hệ thống	Tổng số người học	Số người học được cấp tài khoản	Số người học có hoạt động trong	Tổng số GV	Số GV được cấp tài	Tổng số người được cấp	Tỷ lệ cấp tài khoản	Tỷ lệ người học sử
------------	-------------------------------	----------------------	--------------------------	--	--	-------------------	---------------------------	-------------------------------	----------------------------	---------------------------

					kỳ		khoản	tài khoản		dụng
1										
2										
3										
4										
	...									
Tổng cộng³										

Bảng 3E. TỔNG HỢP DỮ LIỆU VÀ TỰ ĐỘNG TÍNH CHỈ SỐ TIÊU CHUẨN 3

Chỉ số	Tên chỉ số	Từ số	Mẫu số	Kết quả	Ngưỡng/Yêu cầu	Đánh giá	Nguồn dữ liệu
3.1	Diện tích đất trên người học (m ² /người học)				≥ 25 từ năm 2030		3A + HEMIS
3.2a	Diện tích sàn đào tạo trên người học (m ² /người học)				≥ 2,8		3B + HEMIS
3.2b	Tỷ lệ GV có chỗ làm việc riêng biệt				≥ 70%		3B + HEMIS
3.3a	Độ phủ học liệu của CTĐT				100%		3C
3.3b	Tỷ lệ sử dụng/đáp ứng học liệu				≥ 60%		3C
3.4a	Tỷ lệ GV và người học được cấp tài khoản HT học tập số				100%		3D + HEMIS
3.4b	Tỷ lệ người học sử dụng hệ thống học tập số				≥ 90%		3D

³ Ưu tiên hệ thống chính

TIÊU CHUẨN 4: TÀI CHÍNH

	CHỈ SỐ ĐÁNH GIÁ	NGƯỠNG	THỰC TẾ	KẾT QUẢ	GIẢI TRÌNH
4.1	Biên độ hoạt động trung bình 3 năm	≥ 0			
4.2	Chỉ số tăng trưởng bền vững	≥ 0			

Ghi chú thiết kế: Các trường nhập dữ liệu tài chính theo 4 năm tại sheet 4A. Các dòng tổng, chênh lệch, biên độ và tăng trưởng được tính tự động để mô phỏng dữ liệu HEMIS khi chạy thử chỉ số.

Bảng 4A: DỮ LIỆU ĐẦU VÀO TÍNH CÁC CHỈ SỐ TIÊU CHUẨN 4*Đơn vị tính: Tỷ đồng*

TT	Chỉ tiêu	Năm N ⁴	Năm N-1	Năm N-2	Năm N-3	Ghi chú
A	TỔNG THU HOẠT ĐỘNG					
I	Hỗ trợ chi thường xuyên từ Nhà nước/nhà đầu tư					
II	Thu giáo dục và đào tạo					
1	Học phí, lệ phí từ người học					
2	Hợp đồng, tài trợ từ NSNN cho đào tạo					
3	Hợp đồng, tài trợ từ bên ngoài cho đào tạo					
4	Thu khác từ giáo dục và đào tạo					
III	Thu khoa học và công nghệ					
1	Hợp đồng, tài trợ từ NSNN cho KH&CN					

⁴ Năm N là năm tính chuẩn cơ sở GDDH

TT	Chỉ tiêu	Năm N	Năm N-1	Năm N-2	Năm N-3	Ghi chú
2	Hợp đồng, tài trợ từ bên ngoài cho KH&CN					
3	Thu khác từ KH&CN					
IV	Thu nhập khác (thu nhập ròng)					
A1	Nguồn thu học phí và hỗ trợ chi thường xuyên					
B	TỔNG CHI HOẠT ĐỘNG					
I	Chi lương, thu nhập					
1	Chi lương, thu nhập của giảng viên					
2	Chi lương, thu nhập cho cán bộ khác					
II	Chi cơ sở vật chất và dịch vụ					
1	Chi cho đào tạo					
2	Chi cho nghiên cứu					
3	Chi cho phát triển đội ngũ					
4	Chi phí chung và chi khác					
III	Chi hỗ trợ người học					
1	Chi học bổng và hỗ trợ học tập					
2	Chi hoạt động nghiên cứu của người học					
3	Chi hoạt động khác hỗ trợ người học					
IV	Chi khác					
C	CHÊNH LỆCH THU CHI					
D	Biên độ hoạt động từng năm					
E	Tăng trưởng nguồn thu học phí và hỗ trợ chi thường xuyên					

Bảng 4B. TÍNH TỰ ĐỘNG CÁC CHỈ SỐ TIÊU CHUẨN 4

Năm/Giai đoạn	Năm N ⁵	Năm N-1	Năm N-2	Năm N-3	Ghi chú
Tổng thu hoạt động					
Tổng chi hoạt động					
Chênh lệch thu chi					
Biên độ hoạt động					
Tăng trưởng nguồn thu học phí và hỗ trợ chi thường xuyên					

⁵ Năm N là năm tính chuẩn cơ sở GDĐH

TIÊU CHUẨN 5: TUYỂN SINH VÀ ĐÀO TẠO

TT	TÊN CHỈ SỐ	NGUỒN	THỰC TẾ	KẾT QUẢ	GIẢI TRÌNH
5.1.1	Tỷ lệ nhập học trung bình 3 năm	≥ 50%			
5.1.2	Tỉ số tăng giảm quy mô đào tạo 3 năm	>-30%			
5.2.1	Tỷ lệ thôi học	≤ 10%			
5.2.2	Tỷ lệ thôi học năm đầu	≤ 15%			
5.3.1	Tỷ lệ tốt nghiệp	≥ 60%			
5.3.2	Tỷ lệ tốt nghiệp đúng hạn	≥ 40%			
5.4.1	Tỷ lệ người học hài lòng với giảng viên	≥ 70%			
5.4.2	Tỷ lệ người tốt nghiệp hài lòng tổng thể	≥ 70%			
5.5	Tỷ lệ người tốt nghiệp có việc làm đúng chuyên môn	≥ 70%			

Bảng 5A: Kết quả đào tạo và tuyển sinh (cả ĐH và SĐH)

Thời điểm thống kê: 31/12/20...

[illegible]

CHỈ SỐ THỐNG KÊ		NĂM THỐNG KÊ									
	Tiến sĩ										
		NĂM NHẬP HỌC									
	Thống kê tình trạng từng khóa theo năm nhập học ⁽²⁾	n	n-1	n-2	n-3	n-4	n-5	n-6	n-7	n-8	n-9
5	Số hiện tại đang theo học tại cơ sở GDDH ⁽³⁾										
	Đại học										
	Thạc sĩ										
	Tiến sĩ										
6	Số tốt nghiệp trong năm qua, đúng hạn										
	Đại học										
	Thạc sĩ										
	Tiến sĩ										
7	Số tốt nghiệp trong năm qua, quá hạn ≤ 0,5 thời gian tiêu chuẩn										
	Đại học										
	Thạc sĩ										
	Tiến sĩ										
8	Số tốt nghiệp trong năm qua, quá hạn 1,5 thời gian tiêu chuẩn										
	Số tốt nghiệp đúng hạn/số nhập học										
	Số tốt nghiệp quá hạn ≤ 0,5 thời gian tiêu chuẩn/số nhập học										
	Số tốt nghiệp quá hạn 1,5 thời gian tiêu chuẩn/số nhập học										
Ghi chú:											
(1)	Thống kê tối đa 10 năm để có số liệu tính toán tỷ lệ tốt nghiệp trong trường hợp cơ sở GDDH có chương trình đào tạo tới 6 năm (như các ngành đào tạo Bác sĩ Y khoa) và thống kê số liệu tại thời điểm cuối năm thống kê (ngày 31 tháng 12)										
(2)	Số liệu của các chỉ số 5, 6 và 7 ghi vào ô của từng năm theo số sinh viên nhập học của năm đó, hiện còn đang theo học (5) hay đã tốt nghiệp trong năm qua (6, 7)										

	CHỈ SỐ THỐNG KÊ	NĂM THỐNG KÊ
(3)	Tổng số sinh viên có mặt cuối năm thống kê theo từng năm tuyển sinh (ngày 31 tháng 12).	

Bảng 5B: Quy mô đào tạo theo lĩnh vực và theo trình độ đào tạoThời điểm thống kê: **31/12/ 20...**

	LĨNH VỰC ĐÀO TẠO	QUY MÔ ĐH			QUY MÔ SDH		TỔNG	Quy đổi về giảng dạy		Quy đổi về diện tích	
		ĐTCQ	ĐTKH	TXTT	ThS	TS		K _{GD}	Số lượng	K _{DT}	Số lượng
1	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên							1,0		1,0	
2	Nghệ thuật							2,0		1,5	
3	Nhân văn							0,8		0,8	
4	Khoa học xã hội và hành vi							0,8		0,8	
5	Báo chí và thông tin							1,0		1,0	
6	Kinh doanh và quản lý							0,8		1,0	
7	Pháp luật							1,0		1,0	
8	Khoa học sự sống							1,0		1,2	
9	Khoa học tự nhiên							1,0		1,2	
10	Toán và thống kê							0,8		1,0	
11	Máy tính và công nghệ thông tin							0,8		1,2	
12	Công nghệ kỹ thuật							1,0		1,2	
13	Kỹ thuật							1,0		1,2	
14	Sản xuất và chế biến							1,0		1,2	
15	Kiến trúc và xây dựng							1,0		1,2	
16	Nông, lâm nghiệp và thủy sản							1,0		1,5	
17	Thú y							1,0		1,2	
18	Sức khỏe							1,4		1,2	
19	Dịch vụ xã hội							0,8		1,0	
20	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân							0,8		1,2	
21	Dịch vụ vận tải							0,8		1,2	
22	Môi trường và bảo vệ môi trường							1,0		1,0	
23	An ninh, quốc phòng							0,8		1,5	
24	Lĩnh vực khác							1,0		1,0	

	LĨNH VỰC ĐÀO TẠO	QUY MÔ ĐH			QUY MÔ SDH		TỔNG	Quy đổi về giảng dạy		Quy đổi về diện tích	
		ĐTCQ	ĐTKH	TXTT	ThS	TS		K _{GD}	Số lượng	K _{DT}	Số lượng
	Tổng số										

DỰ THẢO

TIÊU CHUẨN 6: KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ ĐỔI MỚI SÁNG TẠO

	CHỈ SỐ ĐÁNH GIÁ	TC6	THỰC TẾ	KẾT QUẢ	GIẢI TRÌNH
6.1	Tỉ trọng thu khoa học-công nghệ	$\geq 5,0\%$			
6.2.1	Số công bố khoa học/giảng viên	$\geq 0,3$			
	<i>Đối với cơ sở GDDH có đào tạo tiến sĩ không phải trường đào tạo ngành đặc thù</i>	$\geq 0,6$			
6.2.2	Số công bố WoS, Scopus/ giảng viên	$\geq 0,3$			

Bảng 6A: SẢN PHẨM KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ ĐỔI MỚI SÁNG TẠO

TT	Nhóm sản phẩm KHCN	Số lượng	Hệ số quy đổi	Số lượng quy đổi	Trong đó WoS/Scopus?	Nguồn dữ liệu HEMIS dự kiến	Ghi chú
1	Bài báo khoa học được HĐCDGSNN công nhận không thuộc WoS/Scopus và bằng độc quyền giải pháp hữu ích		1,00			Công bố khoa học; sở hữu trí tuệ	
2	Công bố WoS, Scopus tất cả các lĩnh vực		1,00			Công bố WoS/Scopus	
3	Sách chuyên khảo, tác phẩm nghệ thuật và thành tích TDTT đạt giải thưởng quốc gia, quốc tế		1,00			Sách/chuyên khảo; giải thưởng; thành tích nghệ thuật, TDTT	
4	Bằng độc quyền sáng chế		1,00			Sở hữu trí tuệ/sáng chế	
	TỔNG						
	Tổng công bố WoS/Scopus						

Bảng 6B. THU KHOA HỌC - CÔNG NGHỆ VÀ TỔNG THU

TT	Khoản mục	Số tiền trong năm báo cáo	Tính vào thu KHCN?	Nguồn dữ liệu HEMIS dự kiến	Ghi chú
1	Tổng thu của cơ sở giáo dục đại học		Không	Tài chính - tổng thu	Mẫu số để tính chỉ số 6.1
2	Thu từ nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước		Có	Tài chính KHCN	
3	Thu từ hợp đồng nghiên cứu, chuyển giao công nghệ, dịch vụ KHCN		Có	Tài chính KHCN	
4	Thu từ thương mại hóa kết quả nghiên cứu, sở hữu trí tuệ, spin-off/start-up		Có	Tài chính KHCN	
5	Thu từ tài trợ, viện trợ, đặt hàng cho hoạt động KHCN và đổi mới sáng tạo		Có	Tài chính KHCN	
	TỔNG THU KHCN	0			
	TỔNG THU TOÀN TRƯỞNG	0			
	TỈ TRỌNG THU KHCN				

Bảng 6C. SỐ GIẢNG VIÊN DÙNG LÀM MẪU SỐ TÍNH CHỈ SỐ 6.2

TT	Lĩnh vực đào tạo	Tổng số giảng viên	Giảng viên quy đổi nếu có	Mẫu số sử dụng	Ghi chú
1	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên				
2	Nghệ thuật				
3	Nhân văn				
4	Khoa học xã hội và hành vi				

TT	Lĩnh vực đào tạo	Tổng số giảng viên	Giảng viên quy đổi nếu có	Mẫu số sử dụng	Ghi chú
5	Báo chí và thông tin				
6	Kinh doanh và quản lý				
7	Pháp luật				
8	Khoa học sự sống				
9	Khoa học tự nhiên				
10	Toán và thống kê				
11	Máy tính và công nghệ thông tin				
12	Công nghệ kỹ thuật				
13	Kỹ thuật				
14	Sản xuất và chế biến				
15	Kiến trúc và xây dựng				
16	Nông, lâm nghiệp và thủy sản				
17	Thú y				
18	Sức khỏe				
19	Dịch vụ xã hội				
20	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân				
21	Dịch vụ vận tải				
22	Môi trường và bảo vệ môi trường				
23	An ninh, quốc phòng				
24	Lĩnh vực khác				
2	Nghệ thuật				
	TỔNG				

DỰ THẢO

PHỤ LỤC II
CÁC CHỈ SỐ ĐẶC THÙ ĐỐI VỚI CƠ SỞ GIÁO DỤC ĐẠI HỌC
ĐÀO TẠO LĨNH VỰC PHÁP LUẬT

(Kèm theo Thông tư số /2026/TT-BGDĐT ngày tháng năm 2026
của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

Áp dụng cho tất cả các ngành thuộc Lĩnh vực Pháp luật.

1. Tỷ lệ học phần có hoạt động thực hành nghề luật

Công thức

$$T = A/B \times 100\%$$

Trong đó:

- A: số học phần có tổ chức: phiên tòa giả định; tư vấn pháp luật; mô phỏng tranh tụng; thực hành kỹ năng nghề luật; hoặc hoạt động thực hành nghề nghiệp tương đương;
- B: tổng số học phần chuyên ngành pháp luật.

Ngưỡng tối thiểu: $T \geq 30\%$

2. Tỷ lệ người học tham gia thực tập hoặc thực hành nghề luật

Công thức

$$T = C/D \times 100\%$$

Trong đó:

- C: số người học đã hoàn thành: thực tập nghề nghiệp; thực hành pháp luật; hoặc hoạt động trải nghiệm nghề luật;
- D: tổng số người học thuộc chương trình đào tạo pháp luật: Hoạt động thực tập, thực hành nghề luật được thực hiện tại: tòa án; viện kiểm sát; cơ quan thi hành án; tổ chức hành nghề luật sư; tổ chức công chứng; cơ quan pháp chế; trung tâm trợ giúp pháp lý; hoặc cơ quan, tổ chức khác phù hợp với chương trình đào tạo.

Ngưỡng tối thiểu: $T = 100\%$

3. Tỷ lệ giảng viên có kinh nghiệm thực tiễn pháp luật

Công thức

$$T = E/F \times 100\%$$

Trong đó:

- E: số giảng viên: đã hoặc đang tham gia hoạt động xét xử; kiểm sát; luật sư; công chứng; trọng tài; pháp chế; hoặc hoạt động nghề nghiệp pháp luật khác;
- F: tổng số giảng viên giảng dạy chuyên ngành pháp luật.

Ngưỡng tối thiểu: $T \geq 30\%$

4. Tỷ lệ học phần có sử dụng án lệ, tình huống pháp lý hoặc dữ liệu thực tiễn

Công thức

$$T = G/H \times 100\%$$

Trong đó:

- G: số học phần có sử dụng: án lệ; bản án; tình huống pháp lý; hồ sơ vụ việc; hoặc dữ liệu thực tiễn nghề luật;
- H: tổng số học phần chuyên ngành pháp luật.

Ngưỡng tối thiểu: $T \geq 50\%$

5. Tỷ lệ hợp tác với cơ quan tư pháp và tổ chức hành nghề luật

Công thức

$$T = M/N \times 100\%$$

Trong đó:

- M: số chương trình đào tạo hoặc hoạt động đào tạo có hợp tác thường xuyên với: tòa án; viện kiểm sát; tổ chức hành nghề luật sư; cơ quan pháp chế; hoặc cơ quan, tổ chức nghề nghiệp pháp luật;

- N: tổng số chương trình đào tạo thuộc Lĩnh vực Pháp luật.

Ngưỡng tối thiểu: $T \geq 70\%$

DỰ THẢO

PHỤ LỤC III:
CÁC CHỈ SỐ ĐỐI VỚI CƠ SỞ GIÁO DỤC ĐẠI HỌC
ĐÀO TẠO LĨNH VỰC SỨC KHỎE

(Kèm theo Thông tư số /2026/TT-BGDĐT ngày tháng năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

PHẦN A. CHỈ SỐ CHUNG ĐỐI VỚI CƠ SỞ GIÁO DỤC ĐẠI HỌC ĐÀO TẠO LĨNH VỰC SỨC KHỎE

Áp dụng cho tất cả các ngành thuộc Lĩnh vực Sức khỏe.

A.1. Tỷ lệ người học được bố trí cơ sở thực hành theo chương trình đào tạo
 Công thức

$$T = \frac{A}{B} \times 100 \%$$

$$T = 100\%$$

Trong đó:

- A: Số người học được bố trí cơ sở thực hành theo chương trình đào tạo.
- B: Tổng số người học phải tham gia thực hành theo chương trình đào tạo.

A.2. Tỷ lệ giảng viên thực hành hoặc lâm sàng có chứng chỉ hành nghề còn hiệu lực

Công thức

$$T = \frac{C}{D} \times 100 \%$$

$$T \geq 80\%$$

Trong đó:

- C: Số giảng viên trực tiếp giảng dạy thực hành hoặc lâm sàng có giấy phép hành nghề hoặc chứng chỉ hành nghề còn hiệu lực theo quy định của pháp luật.
- D: Tổng số giảng viên trực tiếp tham gia giảng dạy thực hành hoặc lâm sàng.

A.3. Tỷ lệ giảng viên kiêm nhiệm từ cơ sở thực hành

Công thức

$$T = \frac{E}{F} \times 100 \%$$

$$T \geq 30\%$$

Trong đó:

- E: Số giảng viên kiêm nhiệm đang công tác tại cơ sở thực hành tham gia giảng dạy thực hành hoặc lâm sàng.
- F: Tổng số giảng viên tham gia giảng dạy thực hành hoặc lâm sàng.

A.4. Tỷ lệ chương trình đào tạo có cơ sở thực hành được ký kết ổn định tối thiểu 5 năm

Công thức:

$$T = \frac{G}{H} \times 100 \%$$

$$T = 100\%$$

Trong đó:

- G: Số chương trình đào tạo có ít nhất một cơ sở thực hành được ký kết hợp tác đào tạo với thời hạn từ 05 năm trở lên.

- H: Tổng số chương trình đào tạo thuộc Lĩnh vực Sức khỏe.

A.5. Tỷ lệ đề tài nghiên cứu có ứng dụng trong chăm sóc sức khỏe hoặc dịch vụ y tế

Công thức:

$$T = \frac{I}{J} \times 100 \%$$

$$T \geq 30\%$$

Trong đó:

- I: Số đề tài nghiên cứu có kết quả được ứng dụng trong: chăm sóc sức khỏe; khám bệnh, chữa bệnh; phục hồi chức năng; y tế dự phòng; quản lý y tế; dịch vụ y tế.

- J: Tổng số đề tài nghiên cứu thuộc Lĩnh vực Sức khỏe trong kỳ đánh giá.

A.6. Tỷ lệ học phần thực hành được đánh giá bằng chuẩn năng lực nghề nghiệp

Công thức:

$$T = \frac{K}{L} \times 100 \%$$

$$T \geq 80\%$$

Trong đó:

- K: Số học phần thực hành được đánh giá theo chuẩn năng lực nghề nghiệp hoặc chuẩn năng lực hành nghề tương ứng với ngành đào tạo.

- L: Tổng số học phần thực hành của các chương trình đào tạo thuộc Lĩnh vực Sức khỏe.

PHẦN B. CHỈ SỐ RIÊNG THEO NHÓM NGÀNH

B1. NHÓM Y KHOA - Y HỌC CỔ TRUYỀN - PHỤC HỒI CHỨC NĂNG

YK.1. Tỷ lệ giường bệnh thực hành trên người học

Công thức:

$$T = \frac{A}{B}$$

$T \geq 0,10$ giường/người học (không thấp hơn 01 giường bệnh thực hành trên 10 người học)

Trong đó:

- A: Tổng số giường bệnh thực hành tại: bệnh viện thực hành; bệnh viện trường đại học; cơ sở khám bệnh, chữa bệnh được sử dụng cho đào tạo thực hành.

- B: Tổng số người học thuộc các chương trình đào tạo: Y khoa; Y học cổ truyền; Phục hồi chức năng.

YK.2. Tỷ lệ người học được thực hành lâm sàng trên người bệnh thực

Công thức:

$$T = \frac{C}{D} \times 100 \%$$

$$T \geq 95\%$$

Trong đó:

- C: Số người học được thực hành lâm sàng trên người bệnh thực theo yêu cầu của chương trình đào tạo.

- D: Tổng số người học phải tham gia thực hành lâm sàng trong năm học.

YK.3. Tỷ lệ giảng viên lâm sàng có trình độ sau đại học

Công thức

$$T = \frac{E}{F} \times 100\%$$

$$T \geq 70\%$$

Trong đó:

- E = Số giảng viên lâm sàng có trình độ: thạc sĩ; bác sĩ nội trú; chuyên khoa cấp I; tiến sĩ; chuyên khoa cấp II; hoặc trình độ tương đương theo quy định của pháp luật.

- F: Tổng số giảng viên trực tiếp tham gia đào tạo lâm sàng.

YK.4. Tỷ lệ người học tham gia trực lâm sàng theo quy định

Công thức

$$T = \frac{G}{H} \times 100\%$$

$$T = 100\%$$

Trong đó:

- G: Số người học hoàn thành đầy đủ thời lượng và nội dung trực lâm sàng theo chương trình đào tạo.

- H: Tổng số người học phải tham gia trực lâm sàng.

B2. NHÓM RĂNG HÀM MẶT

RHM.1. Tỷ lệ ghế nha khoa thực hành trên người học

Công thức:

$$T = \frac{A}{B}$$

T không thấp hơn 01 ghế/10 người học.

Trong đó:

- A: Tổng số ghế nha khoa thực hành đang hoạt động và phục vụ đào tạo.

- B: Tổng số người học thuộc các chương trình đào tạo Răng Hàm Mặt.

RHM.2. Tỷ lệ người học thực hành trên bệnh nhân thực

Công thức

$$T = \frac{C}{D} \times 100\%$$

$$T \geq 90\%$$

Trong đó:

- C: Số người học đã thực hành lâm sàng trên bệnh nhân thực theo yêu cầu của chương trình đào tạo.

- D: Tổng số người học phải tham gia thực hành lâm sàng.

RHM.3. Tỷ lệ người học hoàn thành đủ số ca điều trị bắt buộc

Công thức

$$T = \frac{E}{F} \times 100 \%$$

$$T = 100\%$$

Trong đó:

- E: Số người học hoàn thành đầy đủ số lượng ca điều trị bắt buộc theo quy định của chương trình đào tạo.

- F: Tổng số người học phải hoàn thành số lượng ca điều trị bắt buộc theo quy định của chương trình đào tạo.

B3. NHÓM ĐIỀU DƯỠNG – HỘ SINH**ĐDHS.1. Tỷ lệ điều dưỡng trưởng hoặc hộ sinh trưởng tham gia đào tạo thực hành**

Công thức

$$T = \frac{A}{B} \times 100 \%$$

Trong đó:

- A: Số điều dưỡng trưởng hoặc hộ sinh trưởng tại cơ sở thực hành tham gia trực tiếp: hướng dẫn thực hành; giảng dạy lâm sàng; đánh giá năng lực người học.

- B: Tổng số người hướng dẫn thực hành lâm sàng của chương trình đào tạo.

$$T \geq 30\%$$

ĐDHS.2. Tỷ lệ người học hoàn thành đầy đủ thực tập chăm sóc người bệnh

Công thức

$$T = \frac{C}{D} \times 100 \%$$

$$T = 100\%$$

Trong đó:

- C: Số người học hoàn thành đầy đủ: thời lượng thực tập; nội dung thực hành; danh mục kỹ năng chăm sóc bắt buộc theo chương trình đào tạo.

- D: Tổng số người học phải tham gia thực tập chăm sóc người bệnh.

ĐDHS.3. Tỷ lệ người học đạt chuẩn năng lực điều dưỡng trước tốt nghiệp

Công thức

$$T = \frac{E}{F} \times 100 \%$$

$$T \geq 90\%$$

Trong đó:

- E: Số người học đạt chuẩn năng lực điều dưỡng hoặc hộ sinh theo chuẩn đầu ra chương trình đào tạo.

- F: Tổng số người học được đánh giá chuẩn năng lực trước tốt nghiệp.

ĐDHS.4. Tỷ lệ cơ sở thực hành đạt chuẩn thực hành điều dưỡng

Công thức

$$T = \frac{G}{H} \times 100 \%$$

T=100%

Trong đó:

- G: Số cơ sở thực hành đáp ứng đầy đủ các điều kiện: đủ phạm vi hoạt động chuyên môn; đủ người hướng dẫn thực hành; đủ số lượng người bệnh; đủ cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ thực hành; đáp ứng các quy định của pháp luật về đào tạo thực hành trong Lĩnh vực Sức khỏe.

- H: Tổng số cơ sở thực hành tham gia đào tạo điều dưỡng hoặc hộ sinh.

B4. NHÓM DƯỢC HỌC**DH1. Tỷ lệ người học được thực hành tại nhà thuốc, cơ sở sản xuất, cơ sở kiểm nghiệm hoặc cơ sở phân phối thuốc**

Công thức

$$T = \frac{A}{B} \times 100 \%$$

Trong đó:

- A: Số người học đã được bố trí và hoàn thành thực hành tại: nhà thuốc; khoa dược bệnh viện; cơ sở sản xuất thuốc; cơ sở kiểm nghiệm thuốc; cơ sở phân phối thuốc; cơ sở thực hành được hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

- B: Tổng số người học phải tham gia thực hành theo chương trình đào tạo.

T=100%

DH2. Tỷ lệ giảng viên có kinh nghiệm thực hành nghề nghiệp dược

Công thức

$$T = \frac{E}{F} \times 100 \%$$

T ≥ 50%

Trong đó:

- E: Số giảng viên có tối thiểu 12 tháng kinh nghiệm thực tiễn tại: nhà thuốc; cơ sở sản xuất thuốc; cơ sở kiểm nghiệm; cơ sở phân phối; cơ quan quản lý dược; cơ sở nghiên cứu phát triển thuốc.

- F: Tổng số giảng viên giảng dạy các học phần chuyên ngành dược.

DH3. Tỷ lệ người học đạt chuẩn năng lực hành nghề dược

Công thức

$$T = \frac{G}{H} \times 100 \%$$

Trong đó:

- G: Số người học đạt chuẩn năng lực hành nghề dược theo chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo.

- H: Tổng số người học được đánh giá chuẩn năng lực trong năm học.

T ≥ 90%

DH4. Tỷ lệ nghiên cứu có ứng dụng trong sản xuất hoặc kiểm nghiệm thuốc

Công thức

$$T = \frac{I}{J} \times 100 \%$$

$$T \geq 30\%$$

Trong đó:

- I: Số đề tài nghiên cứu có kết quả được ứng dụng trong: sản xuất thuốc; phát triển thuốc; kiểm nghiệm thuốc; bảo đảm chất lượng thuốc; quản lý dược; dược lâm sàng; chuyển giao công nghệ dược.

- J: Tổng số đề tài nghiên cứu thuộc lĩnh vực dược trong kỳ đánh giá.

B5. NHÓM Y TẾ CÔNG CỘNG**YTCC.1. Tỷ lệ người học được thực hành tại CDC, trung tâm y tế, cơ quan quản lý y tế hoặc chương trình sức khỏe cộng đồng**

Công thức

$$T = \frac{A}{B} \times 100 \%$$

$$T = 100\%$$

Trong đó:

- A: Số người học đã được bố trí và hoàn thành thực hành tại: Trung tâm Kiểm soát bệnh tật (CDC); Trung tâm Y tế; Sở Y tế; Bộ Y tế; cơ sở y tế dự phòng; cơ quan quản lý y tế; chương trình hoặc dự án sức khỏe cộng đồng.

- B: Tổng số người học phải tham gia thực hành theo chương trình đào tạo.

YTCC.2. Tỷ lệ người học tham gia điều tra dịch tễ hoặc dự án sức khỏe cộng đồng

Công thức

$$T = \frac{C}{D} \times 100 \%$$

$$T \geq 80\%$$

Trong đó:

- C: Số người học đã tham gia tối thiểu một: điều tra dịch tễ; khảo sát sức khỏe cộng đồng; nghiên cứu cộng đồng; dự án can thiệp sức khỏe; chương trình truyền thông giáo dục sức khỏe.

- D: Tổng số người học thuộc diện đánh giá.

YTCC.3. Tỷ lệ giảng viên có kinh nghiệm thực tiễn quản lý y tế hoặc y tế công cộng

Công thức

$$T = \frac{E}{F} \times 100 \%$$

$$T \geq 50\%$$

Trong đó:

- E: Số giảng viên có tối thiểu 12 tháng kinh nghiệm thực tiễn tại: cơ quan quản lý y tế; CDC; tổ chức y tế quốc tế; dự án sức khỏe cộng đồng; cơ sở y tế dự phòng; đơn vị nghiên cứu hoặc hoạch định chính sách y tế.

- F: Tổng số giảng viên giảng dạy các học phần chuyên ngành y tế công cộng.

YTCC.4. Tỷ lệ đề tài nghiên cứu phục vụ chính sách y tế

Công thức

$$T = \frac{G}{H} \times 100\%$$

$$T \geq 30\%$$

Trong đó:

- G: Số đề tài nghiên cứu có kết quả được: cơ quan quản lý y tế sử dụng; trích dẫn trong văn bản quản lý; phục vụ xây dựng chính sách; phục vụ hoạch định chương trình y tế; phục vụ hoạt động quản lý và chăm sóc sức khỏe cộng đồng.

- H: Tổng số đề tài nghiên cứu của đơn vị trong kỳ đánh giá.

YTCC.5. Tỷ lệ người học đạt chuẩn năng lực y tế công cộng

Công thức

$$T = \frac{I}{J} \times 100\%$$

$$T \geq 90\%$$

Trong đó:

- I: Số người học đạt chuẩn năng lực y tế công cộng theo chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo.

- J: Tổng số người học được đánh giá chuẩn năng lực trong năm học.

B6. NHÓM KỸ THUẬT Y HỌC

Bao gồm: Xét nghiệm; Hình ảnh; Phục hồi chức năng kỹ thuật; Gây mê hồi sức kỹ thuật; Kỹ thuật phục hình.

KTYH.1. Tỷ lệ người học được bố trí thực hành tại cơ sở thực hành kỹ thuật y học

$$T = \frac{\text{Số người học được bố trí và hoàn thành thực hành}}{\text{Tổng số người học phải thực hành}}$$

$$T \geq 100\%$$

Trong đó:

- Số người học đã được bố trí và hoàn thành thực hành tại: phòng xét nghiệm; đơn vị chẩn đoán hình ảnh; đơn vị phục hồi chức năng; đơn vị kỹ thuật y học; hoặc cơ sở thực hành tương đương theo chương trình đào tạo.

- Tổng số người học phải tham gia thực hành trong năm học.

KTYH.2. Tỷ lệ thiết bị thực hành đáp ứng yêu cầu chương trình đào tạo

$$T = \frac{\text{Số thiết bị đáp ứng yêu cầu}}{\text{Tổng số thiết bị theo danh mục yêu cầu}}$$

$$T \geq 90\%$$

Trong đó:

- Số thiết bị thực hành đáp ứng: chủng loại; số lượng; tình trạng hoạt động; yêu cầu kỹ thuật của chương trình đào tạo.

- Tổng số thiết bị thực hành theo danh mục tối thiểu của chương trình đào tạo.

KTYH.3. Tỷ lệ giảng viên thực hành có chứng chỉ hành nghề hoặc chứng nhận chuyên môn phù hợp

$$T = \frac{\text{Số giảng viên đạt yêu cầu}}{\text{Tổng số giảng viên thực hành}}$$

$$T \geq 80\%$$

Trong đó:

- Số giảng viên trực tiếp giảng dạy thực hành có: chứng chỉ hành nghề; giấy phép hành nghề; hoặc chứng nhận chuyên môn phù hợp với lĩnh vực kỹ thuật y học.
- Tổng số giảng viên trực tiếp tham gia đào tạo thực hành.

KTYH.4. Tỷ lệ người học đạt chuẩn năng lực kỹ thuật nghề nghiệp

$$T = \frac{\text{Số người học đạt chuẩn}}{\text{Tổng số người học được đánh giá}}$$

$$T \geq 90\%$$

Trong đó:

- Số người học đạt chuẩn năng lực nghề nghiệp theo chuẩn đầu ra chương trình đào tạo.
- Tổng số người học được đánh giá năng lực nghề nghiệp trong năm học.

KTYH.5. Tỷ lệ học phần thực hành được triển khai trên thiết bị thực hoặc mô phỏng chuẩn hóa

$$T = \frac{\text{Số học phần đáp ứng}}{\text{Tổng số học phần thực hành}}$$

$$T \geq 80\%$$

Trong đó:

- Số học phần thực hành được tổ chức trên: thiết bị thực; hệ thống mô phỏng; phòng thực hành chuẩn hóa; phần mềm mô phỏng chuyên ngành được cơ sở đào tạo công nhận.
- Tổng số học phần thực hành của chương trình đào tạo.